

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Thuế

Dành cho sinh viên đại học khối kinh tế, tài chính

Taxation — a bilingual study guide

Tổng quan về thuế · Thuế xuất khẩu, nhập khẩu · Thuế tiêu thụ đặc biệt · Thuế bảo vệ môi trường · Thuế giá trị gia tăng · Thuế thu nhập doanh nghiệp · Thuế thu nhập cá nhân · Quản lý thuế

Cập nhật các luật thuế mới có hiệu lực 2025–2026

Bài tập tính thuế có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan về thuế và hệ thống thuế Việt Nam — Chapter 1. Overview of taxation and the Vietnamese tax system	6
1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế — <i>Definition and features of tax</i>	7
1.2. Chức năng của thuế — <i>Functions of taxation</i>	8
1.3. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế — <i>Elements of a tax</i>	10
1.4. Phân loại thuế — <i>Classification of taxes</i>	11
1.5. Thuế suất: cố định, tỷ lệ, lũy tiến, lũy thoái — <i>Tax rates: specific, proportional, progressive, regressive</i>	13
1.6. Nguyên tắc đánh thuế — <i>Principles of taxation</i>	16
1.7. Tác động của thuế và phân chia gánh nặng thuế — <i>Tax incidence and deadweight loss</i>	17
1.8. Đường cong Laffer — <i>The Laffer curve</i>	19
1.9. Quá trình phát triển hệ thống thuế Việt Nam — <i>Development of the Vietnamese tax system</i>	20
1.10. Hệ thống thuế hiện hành và cơ cấu thu ngân sách nhà nước — <i>The current tax system and State budget revenue</i>	22
1.11. Người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế — <i>Taxpayers and tax authorities</i>	26
1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	30
1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	33
1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	36
Chương 2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Chapter 2. Export and import duties. 38	
2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Concept, features and role of export and import duties</i>	38
2.2. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Taxable and non-taxable goods</i>	40
2.3. Người nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Taxpayers for export and import duties</i>	42
2.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — <i>Basis and methods of calculating export and import duties</i>	43
2.5. Thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ — <i>Anti-dumping, countervailing and safeguard duties</i>	50
2.6. Khai thuế, thời hạn nộp thuế và tiền chậm nộp — <i>Declaration, payment deadlines and late payment interest</i>	51
2.7. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế — <i>Exemption, reduction and refund</i>	53
2.8. Thuế nhập khẩu trong giá tính thuế TTĐB, GTGT khâu nhập khẩu — <i>Import duty in the SCT and VAT bases at import</i>	57
2.9. Phân biệt các khái niệm dễ nhầm và thuật ngữ — <i>Easily confused concepts and glossary</i>	58
2.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	62

2.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	67
2.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	70
Chương 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt — Chapter 3. Special consumption tax	73
3.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Concept, features and role of special consumption tax</i>	74
3.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Taxable and non-taxable objects of special consumption tax</i>	76
3.3. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Special consumption taxpayers</i>	78
3.4. Căn cứ tính thuế và giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Tax base and the SCT base price</i>	79
3.5. Biểu thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt và lộ trình 2026–2031 — <i>Special consumption tax schedule and the 2026–2031 timetable</i>	84
3.6. Thời điểm xác định thuế, khai thuế và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Tax point, filing and payment of special consumption tax</i>	90
3.7. Khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt đầu vào — <i>Credit for input special consumption tax</i>	91
3.8. Hoàn thuế và giảm thuế tiêu thụ đặc biệt — <i>Special consumption tax refunds and relief</i>	93
3.9. Quan hệ giữa thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế nhập khẩu và thuế GTGT — <i>Links between special consumption tax, import duty and VAT</i>	94
3.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	97
3.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	102
3.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	104
Chương 4. Thuế bảo vệ môi trường — Chapter 4. Environmental protection tax	107
4.1. Thuế bảo vệ môi trường là gì: khái niệm, đặc điểm, vai trò — <i>What environmental protection tax is: definition, features, role</i>	107
4.2. Cơ sở lý luận: ngoại tác tiêu cực và thuế Pigou — <i>Rationale: negative externalities and the Pigouvian tax</i>	109
4.3. Đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế và người nộp thuế bảo vệ môi trường — <i>Taxable objects, non-taxable objects and taxpayers</i>	111
4.4. Căn cứ tính thuế và cách tính thuế bảo vệ môi trường — <i>Tax base and computation</i>	113
4.5. Biểu khung thuế bảo vệ môi trường và mức thuế hiện hành — <i>Statutory ranges and current amounts of environmental protection tax</i>	114
4.6. Thuế bảo vệ môi trường xăng dầu năm 2026 — <i>Environmental protection tax on fuel in 2026</i>	117
4.7. Thời điểm tính thuế, khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường — <i>Tax point, filing, payment and refund of environmental protection tax</i>	122
4.8. Cách tính thuế GTGT và thuế TTDB khi có thuế bảo vệ môi trường — <i>Computing VAT and SCT when environmental protection tax is present</i>	125
4.9. Thuế bảo vệ môi trường, phí bảo vệ môi trường và thuế carbon — <i>Environmental protection tax, environmental protection fees and carbon tax</i>	127
4.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	130
4.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	135

4.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	138
Chương 5. Thuế giá trị gia tăng — Chapter 5. Value added tax	140
5.1. Thuế giá trị gia tăng là gì: khái niệm, đặc điểm và cơ chế khấu trừ qua các khâu — <i>What VAT is: concept, features and the credit mechanism across stages</i>	140
5.2. Đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng — <i>Taxable and non-taxable objects of VAT</i>	143
5.3. Người nộp thuế giá trị gia tăng — <i>VAT taxpayers</i>	146
5.4. Giá tính thuế giá trị gia tăng trong từng trường hợp — <i>The VAT base in each case</i>	147
5.5. Thuế suất thuế GTGT 0%, 5%, 10% và mức giảm còn 8% năm 2026 — <i>VAT rates of 0%, 5% and 10% and the reduced 8% rate in 2026</i>	150
5.6. Phương pháp khấu trừ thuế và điều kiện khấu trừ thuế đầu vào — <i>The credit method and the conditions for input VAT credit</i>	153
5.7. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và trên doanh thu — <i>The direct method on value added and on turnover</i>	157
5.8. Thời điểm xác định thuế, kỳ khai và thời hạn nộp thuế GTGT — <i>Tax point, filing period and payment deadline</i>	159
5.9. Hoàn thuế giá trị gia tăng: trường hợp và điều kiện — <i>VAT refunds: cases and conditions</i>	161
5.10. Bài mẫu kê khai thuế GTGT một tháng của Công ty CP Đồ uống Minh Lâm — <i>Worked example: one month's VAT return of Minh Lâm Beverage JSC</i>	162
5.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	168
5.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	172
5.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	174
Chương 6. Thuế thu nhập doanh nghiệp — Chapter 6. Corporate income tax	177
6.1. Khái niệm, đặc điểm và người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp — <i>Concept, features and taxpayers of corporate income tax</i>	178
6.2. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế và công thức tính thuế — <i>Assessable income, exempt income and the tax formula</i>	180
6.3. Doanh thu tính thu nhập chịu thuế — <i>Revenue for assessable income</i>	182
6.4. Chi phí được trừ và không được trừ — <i>Deductible and non-deductible expenses</i> ...	184
6.5. Thuế suất thuế TNDN: 20%, 17%, 15% và miễn thuế theo doanh thu — <i>CIT rates: 20%, 17%, 15% and the revenue-based exemption</i>	189
6.6. Ưu đãi thuế TNDN theo Luật 67/2025 — <i>CIT incentives under Law 67/2025</i>	191
6.7. Chuyển lỗ và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ — <i>Loss carry-forward and the science and technology development fund</i>	194
6.8. Kê khai, tạm nộp theo quý và quyết toán thuế TNDN — <i>Filing, quarterly instalments and CIT finalisation</i>	196
6.9. Quyết toán thuế TNDN năm 2025 của Công ty CP Đồ uống Minh Lâm — <i>Minh Lâm Beverage JSC: 2025 CIT finalisation</i>	198
6.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	203
6.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	207
6.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	209
Chương 7. Thuế thu nhập cá nhân — Chapter 7. Personal income tax	212

7.1. Khái niệm, đặc điểm và văn bản điều chỉnh — <i>Concept, features and governing texts</i>	212
7.2. Người nộp thuế: cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú — <i>Taxpayers: residents and non-residents</i>	215
7.3. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế và các khoản không tính vào thu nhập chịu thuế — <i>Assessable income, exempt income and amounts excluded from assessable income</i>	217
7.4. Thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú — <i>Tax on residents' employment income</i>	221
7.5. Thuế đối với các khoản thu nhập khác của cá nhân cư trú — <i>Tax on residents' other income</i>	226
7.6. Thuế đối với cá nhân không cư trú — <i>Tax on non-residents</i>	229
7.7. Khấu trừ tại nguồn, khai thuế, quyết toán và hoàn thuế — <i>Withholding at source, filing, finalisation and refunds</i>	230
7.8. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	233
7.9. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	235
7.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	239
7.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	242
Chương 8. Quản lý thuế, hóa đơn và thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh — Chapter 8. Tax administration, invoices and taxation of household businesses	245
8.1. Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 và hệ thống văn bản hướng dẫn — <i>Law on Tax Administration 108/2025/QH15 and its implementing texts</i>	245
8.2. Đăng ký thuế và mã số thuế — <i>Tax registration and tax identification numbers</i>	248
8.3. Khai thuế: kỳ tính thuế, thời hạn khai và nộp — <i>Tax returns: periods, filing and payment deadlines</i>	249
8.4. Nộp thuế, tiền chậm nộp và gia hạn nộp thuế — <i>Payment, late payment interest and extensions</i>	251
8.5. Hoàn thuế, ấn định thuế, kiểm tra thuế và cưỡng chế — <i>Refunds, tax assessment, tax audits and enforcement</i>	253
8.6. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế — <i>Administrative penalties for tax violations</i>	255
8.7. Hóa đơn điện tử — <i>E-invoices</i>	257
8.8. Thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh sau khi bỏ thuế khoán — <i>Taxation of household and individual businesses after the lump-sum regime</i>	259
8.9. Tuân thủ thuế và đạo đức nghề nghiệp — <i>Tax compliance and professional ethics</i>	263
8.10. Bài tập tổng hợp: nghĩa vụ thuế của Công ty Cổ phần Đồ uống Minh Lâm trong tháng 9/2026 — <i>Comprehensive exercise: Minh Lam Beverage JSC's tax obligations in September 2026</i>	264
8.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	269
8.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	275
8.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	277
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — Appendix A. Answer key	280
Phụ lục B. Bảng tổng hợp thuế suất và mức thường dùng (10/2026) — Appendix B. Summary of key rates and thresholds (October 2026)	284

Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Appendix C. Vietnamese–English glossary</i>	286
Phụ lục D. Văn bản pháp luật dùng trong đề cương — <i>Appendix D. Legal documents used in this guide</i>	292
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>	295

Chương 1. Tổng quan về thuế và hệ thống thuế Việt Nam — *Chapter 1. Overview of taxation and the Vietnamese tax system*

Mục tiêu chương — *Chapter objectives*

- Nêu đúng khái niệm thuế theo Luật Quản lý thuế 108/2025, các đặc điểm và ba chức năng của thuế; phân biệt thuế với phí, lệ phí.
State the definition of tax in Tax Administration Law 108/2025, its features and three functions; distinguish taxes from fees and charges.
- Nhận diện bảy yếu tố cấu thành một sắc thuế và phân loại sắc thuế: trực thu – gián thu, theo cơ sở đánh thuế, theo phương pháp tính.
Identify the seven elements of a tax and classify taxes: direct or indirect, by tax base and by method of calculation.
- Tính thuế theo thuế suất cố định, tỷ lệ, lũy tiến từng phần, lũy tiến toàn phần; tính thuế suất bình quân và thuế suất biên.
Calculate tax under specific, proportional, graduated and slab-progressive rates; compute average and marginal rates.
- Xác định phân chia gánh nặng thuế và tổn thất vô ích trên đồ thị cung cầu tuyến tính.
Determine tax incidence and deadweight loss with linear supply and demand.
- Liệt kê các sắc thuế hiện hành kèm văn bản đang hiệu lực năm 2026, đọc cơ cấu dự toán thu NSNN 2026 và mô hình cơ quan quản lý thuế.
List the current taxes with the texts in force in 2026, read the 2026 revenue estimate and describe the structure of the tax authorities.

Doanh nghiệp xuyên suốt sách — *Running case*

Công ty Cổ phần Đồ uống Minh Lâm (trụ sở Đồng Nai, thành lập 2018, vốn điều lệ 120 tỷ đồng, 380 lao động) sản xuất bia lon và nước giải khát có ga. Công ty nhập khẩu malt, hoa bia từ Úc và Đức, lon nhôm rỗng từ Thái Lan; xuất khẩu một phần bia sang Campuchia; có đội xe tải chạy dầu diesel. Doanh thu năm 2025 khoảng 640 tỷ đồng. Bà Trần Mai Lâm là Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông Phạm Quốc Minh là Tổng giám đốc, chị Lê Thu Hà là kế toán trưởng, anh Võ Đức Nam là trưởng phòng kinh doanh. Hộ kinh doanh tạp hóa của bà Nguyễn Thị Hạnh ở Cần Thơ là đại lý bán lẻ bia của công ty. Các chương sau lần lượt tính từng sắc thuế của Minh Lâm.

Minh Lam Beverage Joint Stock Company (head office in Đồng Nai, founded 2018, charter capital VND 120 billion, 380 employees) makes canned beer and carbonated soft drinks. It imports malt and hops from Australia and Germany and empty aluminium cans from Thailand, exports part of its beer to Cambodia and runs a fleet of diesel lorries. Revenue in 2025 was about VND 640 billion. Ms Trần Mai Lâm chairs the board, Mr Phạm Quốc Minh is general director, Ms Lê Thu Hà is chief accountant and Mr Võ Đức Nam is sales manager. Ms Nguyễn Thị Hạnh's grocery household business in Cần Thơ retails the company's beer. Later chapters calculate each of Minh Lam's taxes in turn.

1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế — Definition and features of tax

Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 (hiệu lực 01/7/2026) định nghĩa: “Thuế là một khoản phải nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế.” (Điều 4, khoản 1, Luật Quản lý thuế 108/2025). Định nghĩa có ba vế: khoản nộp vào NSNN; tính bắt buộc; căn cứ là các luật thuế do Quốc hội ban hành.

Tax Administration Law 108/2025/QH15 (in force 1 July 2026) defines: “A tax is a compulsory payment to the State budget by organisations, households, household businesses, individuals and individual traders under the tax laws.” (Article 4(1)). The definition has three parts: a payment to the budget; compulsion; a basis in tax laws passed by the National Assembly.

Ba đặc điểm của thuế — Three features of tax

- **Tính bắt buộc.** Nghĩa vụ thuế phát sinh từ luật khi có sự kiện chịu thuế (bán hàng, có thu nhập, nhập khẩu...), không phụ thuộc ý muốn người nộp. Chậm nộp bị tính tiền chậm nộp 0,03%/ngày (Luật Quản lý thuế Điều 16 khoản 2), khai sai bị phạt 20% số thuế khai thiếu, trốn thuế bị phạt từ 01 đến 03 lần (Điều 44 khoản 3).

Compulsion. The duty arises by law when a taxable event occurs (a sale, income, an import...), regardless of the taxpayer’s wishes. Late payment incurs interest of 0.03% a day (Article 16(2)); under-declaration is fined 20% of the tax understated and evasion 1 to 3 times the tax evaded (Article 44(3)).

- **Gắn với quyền lực nhà nước.** Chỉ Quốc hội đặt ra, sửa đổi, bãi bỏ sắc thuế bằng luật. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ chỉ quyết định mức cụ thể trong phạm vi luật giao, ví dụ mức thuế BVMT xăng dầu năm 2026 theo NQ 109/2025/UBTVQH15 nằm trong khung tại Điều 8 Luật Thuế BVMT 57/2010.

Tied to State power. Only the National Assembly creates, amends or abolishes a tax by law. Its Standing Committee and the Government set specific rates only within the powers delegated, e.g. the 2026 EPT rates on fuel under Res. 109/2025/UBTVQH15 lie within the band in Article 8 of EPT Law 57/2010.

- **Không hoàn trả trực tiếp.** Người nộp không nhận một hàng hóa, dịch vụ tương ứng với số thuế đã nộp. Số thu vào NSNN rồi được chi chung cho quốc phòng, giáo dục, y tế, hạ tầng. Hoàn thuế (thuế GTGT, thuế nhập khẩu) là trả lại số nộp thừa hoặc số chưa khấu trừ hết theo luật, không phải đổi giá.

No direct return. The taxpayer receives no good or service matching the tax paid. Revenue enters the budget and funds defence, education, health and infrastructure in general. A tax refund (VAT, import duty) returns overpaid or uncredited amounts under the law; it is not a counterpart.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Quản lý thuế hiện hành là **Luật 108/2025/QH15**, hiệu lực **01/7/2026** (riêng Điều 13 về khai thuế của hộ kinh doanh và việc dùng hóa đơn điện tử của hộ, cá nhân kinh doanh tại Điều 26 hiệu lực 01/01/2026 — Điều 52). Luật Quản lý thuế 38/2019/QH14 hết hiệu lực từ 01/7/2026, trừ các trường hợp chuyển tiếp tại Điều 53.

*The current Tax Administration Law is **Law 108/2025/QH15**, in force **1 July 2026** (Article 13 on household-business returns and e-invoices for household and individual businesses under Article 26*

took effect on 1 January 2026 — Article 52). Tax Administration Law 38/2019/QH14 ceased to apply from 1 July 2026, save for the transitional cases in Article 53.

Phân biệt thuế, phí và lệ phí — Taxes, fees and charges

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Thuế <i>Tax</i>	Phí <i>Fee</i>	Lệ phí <i>Charge</i>
Căn cứ <i>Legal basis</i>	Các luật thuế (Quốc hội) <i>Tax laws (National Assembly)</i>	Pháp luật về phí và lệ phí <i>Law on fees and charges</i>	Pháp luật về phí và lệ phí <i>Law on fees and charges</i>
Đối giá <i>Counterpart</i>	Không có đối giá trực tiếp <i>No direct counterpart</i>	Bù đắp chi phí một dịch vụ công cụ thể <i>Covers the cost of a specific public service</i>	Gắn với một công việc quản lý nhà nước làm cho người nộp <i>Tied to an administrative act done for the payer</i>
Mức thu <i>Amount</i>	Theo thuế suất trên cơ sở tính thuế <i>Rate applied to a tax base</i>	Tính theo chi phí dịch vụ <i>Based on service cost</i>	Mức ấn định cho từng việc <i>Fixed per act</i>
Ví dụ <i>Example</i>	GTGT, TNDN, TNCN, TTĐB <i>VAT, CIT, PIT, SCT</i>	Phí sử dụng đường bộ, phí tham quan <i>Road-use fee, admission fee</i>	Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy phép <i>Registration charge, licence charge</i>
Dự toán NSNN 2026 <i>2026 estimate</i>	Phần lớn thu nội địa <i>Most domestic revenue</i>	Phí, lệ phí: 110.135 tỷ đồng <i>Fees and charges: VND 110,135 billion</i>	Trong đó lệ phí trước bạ 50.977 tỷ đồng <i>Of which registration charge VND 50,977 billion</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi “lệ phí trước bạ” là thuế, hoặc gọi “tiền sử dụng đất” là thuế. Lệ phí trước bạ nằm trong dòng phí, lệ phí; tiền sử dụng đất nằm trong nhóm “các khoản thu về nhà, đất” của dự toán NSNN (NQ 245/2025, Phụ lục II) và có văn bản điều chỉnh riêng.

Calling the “registration charge” or “land-use fees” a tax. The registration charge belongs to fees and charges; land-use fees fall under “revenue from housing and land” in the budget estimate (Res. 245/2025, Annex II) and are governed by separate texts.

1.2. Chức năng của thuế — Functions of taxation

Huy động nguồn thu cho ngân sách nhà nước — Raising revenue for the State budget

Thuế là nguồn thu chính của NSNN. Dự toán năm 2026 (NQ 245/2025/QH15, Điều 1 khoản 1): “Số thu ngân sách nhà nước là 2.529.467 tỷ đồng”, trong đó thu nội địa 2.199.967 tỷ đồng (87,0%). Điều 4 khoản 2 Nghị quyết giao Chính phủ “phần đầu thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025”. Chi tiết cơ cấu ở mục 1.10.

Taxes are the budget's main source of revenue. The 2026 estimate (Res. 245/2025/QH15, Article 1(1)): "State budget revenue is VND 2,529,467 billion", of which domestic revenue is VND 2,199,967 billion (87.0%). Article 4(2) asks the Government to "strive for 2026 State budget revenue at least 10% above the estimated 2025 outturn". The structure is detailed in section 1.10.

Điều tiết vĩ mô nền kinh tế — Macroeconomic management

Nhà nước thay đổi thuế suất, mức thuế để tác động tới tổng cầu, giá cả và cơ cấu sản xuất, tiêu dùng. Ba ví dụ đang áp dụng năm 2026:

The State changes tax rates to influence aggregate demand, prices and the pattern of production and consumption. Three examples in force in 2026:

- Thuế GTGT giảm từ 10% còn 8% từ 01/7/2025 đến hết 31/12/2026 (NQ 204/2025/QH15, NĐ 174/2025/NĐ-CP), trừ viễn thông, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, kim loại, khai khoáng (trừ than) và "Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ xăng)" (NĐ 174/2025, Phụ lục II).
VAT cut from 10% to 8% from 1 July 2025 to 31 December 2026 (Res. 204/2025/QH15, Decree 174/2025/ND-CP), except telecoms, finance, banking, securities, insurance, real estate, metals, mining (other than coal) and "goods and services subject to special consumption tax (except petrol)" (Decree 174/2025, Annex II).
- Thuế BVMT: "Mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng (trừ ethanol), dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut và nhiên liệu bay là 0 đồng/lít." (NQ 19/2026/QH16, Điều 1), áp dụng từ 16/4/2026, kéo dài đến hết 31/12/2026 (NQ 43/2026/NQ-CP, Điều 2). Dầu nhờn, mỡ nhờn vẫn 1.000 đồng/lít (kg) theo NQ 109/2025.
EPT: "The environmental protection tax on petrol (except ethanol), diesel, kerosene, fuel oil and jet fuel is VND 0 a litre." (Res. 19/2026/QH16, Article 1), from 16 April 2026, extended to 31 December 2026 (Res. 43/2026/NQ-CP, Article 2). Lubricating oil and grease stay at VND 1,000 a litre (kg) under Res. 109/2025.
- Thuế TTĐB bia tăng theo lộ trình 65% (2026), 70% (2027)... đến 90% (từ 01/01/2031); nước giải khát có hàm lượng đường trên 5g/100ml chịu thuế 8% từ 01/01/2027 và 10% từ 01/01/2028 (Luật 66/2025, Điều 8). Đây là công cụ định hướng tiêu dùng, tác động trực tiếp tới Minh Lâm.
SCT on beer rises along a path of 65% (2026), 70% (2027)... to 90% (from 1 January 2031); soft drinks with more than 5 g of sugar per 100 ml are taxed at 8% from 1 January 2027 and 10% from 1 January 2028 (Law 66/2025, Article 8). This steers consumption and directly affects Minh Lam.

Phân phối lại thu nhập — Redistribution of income

Thuế TNCN với biểu lũy tiến từng phần 5 bậc từ 5% đến 35% (Luật 109/2025, Điều 9) thu tỷ lệ cao hơn ở người thu nhập cao; giảm trừ gia cảnh "15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm)" cho người nộp thuế và "6,2 triệu đồng/tháng" cho mỗi người phụ thuộc (Điều 10, khoản 1) để phân thu nhập tối thiểu không bị đánh thuế. Thuế gián thu có xu hướng ngược lại (lũy thoái so với thu nhập, mục 1.5) nên được bù bằng danh mục không chịu thuế, thuế suất 5% cho hàng thiết yếu (Luật Thuế GTGT Điều 5, Điều 9 khoản 2).

PIT, with its five-band graduated schedule from 5% to 35% (Law 109/2025, Article 9), takes a larger share from higher incomes; the family deduction of “VND 15.5 million a month (VND 186 million a year)” for the taxpayer and “VND 6.2 million a month” per dependant (Article 10(1)) keeps subsistence income untaxed. Indirect taxes tend the other way (regressive relative to income, section 1.5), offset by exemptions and a 5% rate for essentials (VAT Law, Article 5 and Article 9(2)).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm chịu cả ba chức năng cùng lúc trong năm 2026: nộp thuế TTDB 65% trên bia (định hướng tiêu dùng, huy động nguồn thu); đội xe tải mua dầu diesel không còn gánh thuế BVMT từ 16/4/2026 (điều tiết giá nhiên liệu); khấu trừ thuế TNCN theo biểu lũy tiến khi trả lương cho 380 lao động (phân phối lại thu nhập).

Minh Lam meets all three functions in 2026: it pays 65% SCT on beer (steering consumption, raising revenue); its lorries buy diesel free of EPT from 16 April 2026 (fuel-price management); it withholds PIT under the progressive schedule when paying 380 employees (redistribution).

1.3. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế — *Elements of a tax*

Mỗi luật thuế đều trả lời bảy câu hỏi: thuế gì, ai nộp, đánh vào cái gì, tính trên cơ sở nào, theo thuế suất bao nhiêu, ai được miễn giảm, khai nộp thế nào. Ví dụ với Luật Thuế GTGT 48/2024 (VBHN 114/VBHN-VPQH):

Every tax law answers seven questions: which tax, who pays, on what, on which base, at what rate, who is relieved, how to file and pay. Example with VAT Law 48/2024 (consolidated text 114/VBHN-VPQH):

Yếu tố <i>Element</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Luật Thuế GTGT (VBHN 114) <i>VAT Law (text 114)</i>
Tên gọi <i>Name</i>	Xác định sắc thuế và phạm vi điều chỉnh <i>Identifies the tax and its scope</i>	“Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.” (Điều 2) <i>“VAT is a tax on the value added to goods and services from production and circulation to consumption.” (Art. 2)</i>
Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Người có nghĩa vụ nộp tiền thuế vào NSNN <i>Person legally liable to remit</i>	Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu, người mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài... (Điều 4) <i>Businesses, importers, buyers of services from foreign suppliers... (Art. 4)</i>
Đối tượng chịu thuế <i>Taxable object</i>	Hàng hóa, dịch vụ, thu nhập, tài sản bị đánh thuế; kèm danh mục không chịu thuế <i>Goods, services, income or assets taxed; with non-taxable lists</i>	Hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng ở Việt Nam (Điều 3); 26 nhóm không chịu thuế (Điều 5) <i>Goods and services used in Viet Nam (Art. 3); 26 non-taxable groups (Art. 5)</i>

Yếu tố <i>Element</i>	Nội dung <i>Meaning</i>	Luật Thuế GTGT (VBHN 114) <i>VAT Law (text 114)</i>
Cơ sở tính thuế <i>Tax base</i>	Đại lượng nhân với thuế suất <i>Amount the rate applies to</i>	Giá tính thuế (Điều 6, 7) <i>Taxable price (Arts. 6, 7)</i>
Thuế suất <i>Tax rate</i>	Mức thu trên một đơn vị cơ sở tính thuế <i>Charge per unit of base</i>	0%, 5%, 10% (Điều 9); 8% đến hết 2026 (NQ 204/2025) <i>0%, 5%, 10% (Art. 9); 8% to end-2026 (Res. 204/2025)</i>
Miễn, giảm, hoàn <i>Relief and refunds</i>	Ưu đãi, trường hợp được giảm hoặc trả lại <i>Incentives, reductions, refunds</i>	Hoàn thuế (Điều 15) khi số chưa khấu trừ hết từ 300 triệu đồng... <i>Refunds (Art. 15) when uncredited VAT reaches VND 300 million...</i>
Kê khai, nộp <i>Filing and payment</i>	Kỳ khai, thời hạn, nơi nộp <i>Period, deadline, place</i>	Luật Quản lý thuế 108/2025; NĐ 252/2026 Điều 10 (khai tháng: ngày 20 tháng sau) <i>Tax Administration Law 108/2025; Decree 252/2026, Art. 10 (monthly: by the 20th of next month)</i>

Người nộp thuế và người chịu thuế — *Taxpayer and person bearing the tax*

Người nộp thuế là người luật buộc nộp tiền vào NSNN; người chịu thuế là người cuối cùng bị giảm thu nhập. Với thuế thu nhập hai người này thường trùng nhau. Với thuế gián thu, người bán nộp nhưng phần lớn thuế nằm trong giá người mua trả. Mục 1.7 cho cách xác định ai chịu bao nhiêu.

The taxpayer is whoever the law requires to remit; the person bearing the tax is whoever actually loses income. For income taxes they usually coincide. For indirect taxes the seller remits, but most of the tax is in the buyer's price. Section 1.7 shows how to measure who bears how much.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đội xe của Minh Lâm mua 2.400 lít dầu nhờn năm 2026. Thuế BVMT dầu nhờn 1.000 đồng/lít (NQ 109/2025) do cơ sở sản xuất hoặc nhập khẩu dầu nhờn nộp (Luật 57/2010, Điều 5): $2.400 \times 1.000 = \mathbf{2.400.000 \text{ đồng}}$. Minh Lâm không khai, không nộp khoản này nhưng trả nó trong giá mua: người nộp là nhà sản xuất, nhập khẩu; người chịu (một phần hoặc toàn bộ) là Minh Lâm.

Minh Lam's fleet buys 2,400 litres of lubricating oil in 2026. EPT on lubricating oil is VND 1,000 a litre (Res. 109/2025), remitted by the producer or importer (Law 57/2010, Article 5): $2,400 \times 1,000 = \mathbf{VND 2,400,000}$. Minh Lam neither files nor pays it but pays it through the price: the taxpayer is the producer or importer; Minh Lam bears it, in part or in full.

1.4. Phân loại thuế — *Classification of taxes*

Thuế trực thu và thuế gián thu — *Direct and indirect taxes*

Tiêu chí là khả năng chuyển gánh nặng thuế. Luật Thuế BVMT viết thẳng: “Thuế bảo vệ môi trường là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa ... khi sử dụng gây tác động

xấu đến môi trường.” (Điều 2, khoản 1, Luật 57/2010). Thuế GTGT, TTĐB, XK, NK cùng nhóm gián thu; thuế TNDN, TNCN là trực thu.

The criterion is whether the burden can be shifted. The EPT Law says outright: “Environmental protection tax is an indirect tax levied on products and goods ... whose use harms the environment.” (Article 2(1), Law 57/2010). VAT, SCT, export and import duties are likewise indirect; CIT and PIT are direct.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Thuế trực thu <i>Direct tax</i>	Thuế gián thu <i>Indirect tax</i>
Người nộp – người chịu <i>Payer and bearer</i>	Thường trùng nhau <i>Usually the same</i>	Tách rời: người bán nộp, người mua chịu qua giá <i>Separate: seller remits, buyer bears via price</i>
Cơ sở đánh thuế <i>Tax base</i>	Thu nhập, tài sản <i>Income, property</i>	Giá trị hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, nhập khẩu <i>Value of goods and services consumed or imported</i>
Sắc thuế hiện hành <i>Current taxes</i>	TNDN, TNCN, thuế sử dụng đất <i>CIT, PIT, land use taxes</i>	GTGT, TTĐB, BVMT, XK, NK <i>VAT, SCT, EPT, export and import duties</i>
Tính công bằng <i>Equity</i>	Điều chỉnh theo khả năng nộp (giảm trừ, lũy tiến) <i>Adjusts to ability to pay</i>	Cùng mức thuế với mọi người mua; lũy thoái so với thu nhập <i>Same tax for every buyer; regressive to income</i>
Quản lý thu <i>Collection</i>	Phải xác định thu nhập từng người <i>Must assess each person's income</i>	Thu qua doanh nghiệp, ổn định, khó tránh <i>Collected through businesses; stable, hard to avoid</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm bán một thùng bia cho hộ bà Hạnh, giá chưa có thuế GTGT 300.000 đồng. Bia là hàng chịu thuế TTĐB nên **không được giảm** thuế GTGT (NĐ 174/2025, Phụ lục II), thuế suất 10%: thuế GTGT **30.000 đồng**, Minh Lâm khai và nộp; người tiêu dùng cuối cùng mua bia ở cửa hàng bà Hạnh là người chịu. Áp nhằm 8% ra 24.000 đồng là sai.

*Minh Lam sells a case of beer to Ms Hạnh's shop at VND 300,000 before VAT. Beer is subject to SCT, so it is **not eligible** for the VAT cut (Decree 174/2025, Annex II); at 10% the VAT is **VND 30,000**, filed and paid by Minh Lam and borne by the final consumer who buys from Ms Hạnh. Applying 8% (VND 24,000) is wrong.*

Phân loại theo cơ sở đánh thuế — By tax base

Nhóm <i>Group</i>	Cơ sở đánh thuế <i>Base</i>	Sắc thuế ở Việt Nam <i>Taxes in Viet Nam</i>
Thuế đánh vào thu nhập <i>Taxes on income</i>	Thu nhập của doanh nghiệp, cá nhân <i>Business and personal income</i>	Thuế TNDN, thuế TNCN <i>CIT, PIT</i>
Thuế đánh vào tiêu dùng <i>Taxes on consumption</i>	Giá trị hoặc số lượng hàng hóa, dịch vụ <i>Value or quantity of goods and services</i>	Thuế GTGT, TTĐB, BVMT, XK, NK <i>VAT, SCT, EPT, export and import duties</i>
Thuế đánh vào tài sản <i>Taxes on property</i>	Giá trị, diện tích tài sản nắm giữ hoặc sử dụng <i>Value or area of assets held or used</i>	Thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Agricultural and non-agricultural land use taxes</i>

Phân loại theo phương pháp tính — By method of calculation

Luật Thuế XK, NK (VBHN 94/VBHN-VPQH, Điều 4) nêu ba phương pháp: “Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm là việc xác định thuế theo phần trăm (%) của trị giá tính thuế...” (khoản 3); “Phương pháp tính thuế tuyệt đối là việc ấn định số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa...” (khoản 4); “Phương pháp tính thuế hỗn hợp là việc áp dụng đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối.” (khoản 2). Thuế TTĐB thuộc lá điều từ 01/01/2027 là ví dụ hỗn hợp: 75% cộng 2.000 đồng/bao (Luật 66/2025, Điều 8).

The Law on Export and Import Duties (text 94/VBHN-VPQH, Article 4) sets three methods: the percentage method “determines tax as a percentage (%) of the dutiable value...” (clause 3); the specific method “fixes a set amount of tax per unit of goods...” (clause 4); the compound method “applies the percentage and specific methods at the same time.” (clause 2). SCT on cigarettes from 1 January 2027 is compound: 75% plus VND 2,000 a pack (Law 66/2025, Article 8).

1.5. Thuế suất: cố định, tỷ lệ, lũy tiến, lũy thoái — Tax rates: specific, proportional, progressive, regressive

Thuế suất là mức thu trên một đơn vị cơ sở tính thuế. Để so sánh các kiểu thuế suất, dùng hai đại lượng: thuế suất bình quân (tổng thuế chia cơ sở) và thuế suất biên (thuế phải nộp thêm trên một đồng cơ sở tăng thêm).

A tax rate is the charge per unit of tax base. Two measures compare rate structures: the average rate (total tax over the base) and the marginal rate (extra tax on one more dong of base).

$$\text{Thuế suất bình quân} = \text{Tổng số thuế} \div \text{Cơ sở tính thuế} \quad (1.1)$$

$$\text{Thuế suất biên} = \Delta \text{Thuế} \div \Delta \text{Cơ sở tính thuế} \quad (1.2)$$

Loại thuế suất <i>Rate type</i>	Cách tính <i>How it works</i>	Thuế suất bình quân khi cơ sở tăng <i>Average rate as base rises</i>	Ví dụ hiện hành <i>Current example</i>
Cố định (tuyệt đối) <i>Specific (fixed amount)</i>	Số tiền trên một đơn vị vật lý <i>Amount per physical unit</i>	Không theo giá trị; so với thu nhập thì giảm dần <i>Not value-based; falls relative to income</i>	Thuế BVMT dầu nhờn 1.000 đồng/lít (NQ 109/2025) <i>EPT on lubricating oil VND 1,000/litre</i>
Tỷ lệ (cố định %) <i>Proportional (flat %)</i>	Một tỷ lệ cho mọi mức cơ sở <i>One rate at every level</i>	Không đổi <i>Constant</i>	Thuế TNDN 20% (Điều 10 Luật 67/2025) <i>CIT 20% (Art. 10, Law 67/2025)</i>
Lũy tiến từng phần <i>Graduated progressive</i>	Mỗi phần cơ sở trong một bậc chịu thuế suất của bậc đó <i>Each slice taxed at its band rate</i>	Tăng dần, liên tục, luôn dưới thuế suất biên <i>Rises smoothly, below the marginal rate</i>	Biểu TNCN 5 bậc (Điều 9 Luật 109/2025) <i>5-band PIT schedule (Art. 9, Law 109/2025)</i>
Lũy tiến toàn phần <i>Slab progressive</i>	Toàn bộ cơ sở chịu thuế suất của bậc cao nhất đạt tới <i>Whole base taxed at the top band reached</i>	Tăng theo bậc nhảy, có điểm gãy <i>Jumps at band limits</i>	Không dùng cho thuế TNCN hiện hành <i>Not used for current PIT</i>
Lũy thoái <i>Regressive</i>	Thuế suất bình quân giảm khi cơ sở tăng <i>Average rate falls as the base rises</i>	Giảm dần <i>Falls</i>	Thuế gián thu so với thu nhập người tiêu dùng <i>Indirect taxes relative to consumer income</i>

$$\text{Thuế lũy tiến từng phần} = \sum (\text{Phần cơ sở trong bậc } i \times t_i) \quad (1.3)$$

$$\text{Thuế lũy tiến toàn phần} = \text{Toàn bộ cơ sở} \times t_k \text{ (k: bậc cao nhất đạt tới)} \quad (1.4)$$

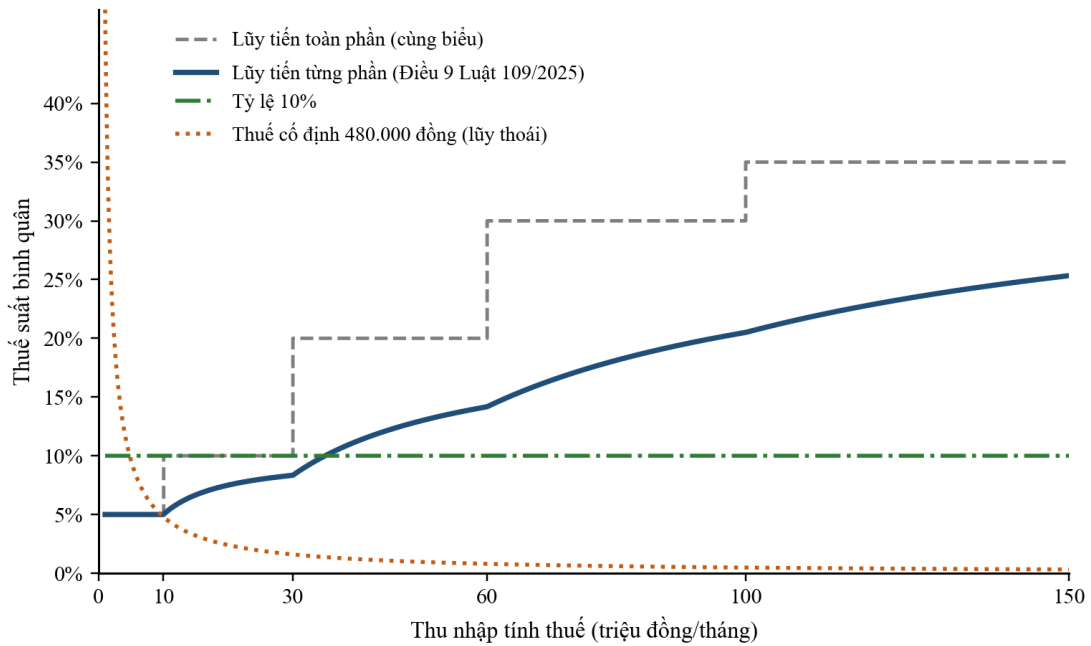
VÍ DỤ / EXAMPLE — Thu nhập tính thuế tháng 45 triệu đồng, biểu Điều 9 Luật 109/2025. Lũy tiến từng phần: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% + 15 \times 20\% = 0,5 + 2 + 3 = \mathbf{5,5 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 12,22%, biên 20%. Nếu áp lũy tiến toàn phần: $45 \times 20\% = 9,0$ triệu đồng. Nếu dùng biểu 7 bậc của luật cũ: 8,0 triệu đồng — sai từ kỳ tính thuế 2026.

Monthly assessable income VND 45 million, Article 9 schedule of Law 109/2025. Graduated: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% + 15 \times 20\% = 0.5 + 2 + 3 = \mathbf{VND 5.5 \text{ million}}$; average 12.22%, marginal 20%. Under a slab structure: $45 \times 20\% = 9.0 \text{ million}$. Under the old 7-band schedule: 8.0 million — wrong from the 2026 tax period.

Bậc <i>Band</i>	Thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng) <i>Monthly assessable income (VND million)</i>	Thuế suất <i>Rate</i>	Phần thu nhập trong bậc (45 triệu) <i>Slice in band (45 million)</i>	Thuế của bậc (triệu đồng) <i>Tax on slice (VND million)</i>
1	Đến 10 <i>Up to 10</i>	5%	10	0,5 <i>0.5</i>
2	Trên 10 đến 30 <i>Over 10 to 30</i>	10%	20	2
3	Trên 30 đến 60 <i>Over 30 to 60</i>	20%	15	3
4	Trên 60 đến 100 <i>Over 60 to 100</i>	30%	0	0
5	Trên 100 <i>Over 100</i>	35%	0	0
Cộng <i>Total</i>			45	5,5 <i>5.5</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Lũy thoái của thuế gián thu: hai hộ cùng mua một rổ hàng chứa 480.000 đồng thuế mỗi tháng. Hộ thu nhập 8 triệu đồng nộp 6,0% thu nhập; hộ thu nhập 40 triệu đồng nộp 1,2%. Thuế suất danh nghĩa như nhau nhưng tỷ lệ trên thu nhập giảm khi thu nhập tăng.

Regressivity of indirect tax: two households buy the same basket carrying VND 480,000 of tax a month. A household earning VND 8 million pays 6.0% of income; one earning VND 40 million pays 1.2%. The statutory rate is the same, but the share of income falls as income rises.



Hình 1.1. Thuế suất bình quân theo thu nhập tính thuế tháng: lũy tiến từng phần (biểu 5 bậc), lũy tiến toàn phần cùng biểu, tỷ lệ 10% và thuế cố định 480.000 đồng

Figure 1.1. Average tax rate by monthly assessable income: graduated (5-band schedule), slab progressive on the same schedule, flat 10% and a fixed VND 480,000 tax

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhân toàn bộ thu nhập tính thuế với thuế suất của bậc cao nhất (cách lũy tiến toàn phần) khi tính thuế TNCN, hoặc dùng biểu 7 bậc 5–10–15–20–25–30–35% của Luật 04/2007. Biểu hiện hành là lũy tiến từng phần 5 bậc 5–10–20–30–35% (Điều 9 Luật 109/2025), áp dụng từ kỳ tính thuế 2026.

Multiplying all assessable income by the top band reached (slab method) when computing PIT, or using the 7-band 5–10–15–20–25–30–35% schedule of Law 04/2007. The current schedule is graduated with 5 bands of 5–10–20–30–35% (Article 9, Law 109/2025), from the 2026 tax period.

1.6. Nguyên tắc đánh thuế — Principles of taxation

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong luật hiện hành <i>In current law</i>
Công bằng ngang <i>Horizontal equity</i>	Người có khả năng nộp như nhau nộp như nhau <i>Equal ability, equal tax</i>	Mọi doanh nghiệp doanh thu trên 50 tỷ đồng cùng thuế suất TNDN 20% (Điều 10) <i>All firms with revenue above VND 50 billion pay 20% CIT (Art. 10)</i>
Công bằng dọc <i>Vertical equity</i>	Khả năng nộp cao hơn thì nộp nhiều hơn <i>Greater ability, more tax</i>	Biểu TNCN 5 bậc; TNDN 15% và 17% cho doanh nghiệp doanh thu nhỏ (Điều 10 khoản 2, 3) <i>5-band PIT; 15% and 17% CIT for small firms (Art. 10(2), (3))</i>

Nguyên tắc <i>Principle</i>	Nội dung <i>Content</i>	Biểu hiện trong luật hiện hành <i>In current law</i>
Hiệu quả (trung lập) <i>Efficiency (neutrality)</i>	Ít làm sai lệch quyết định sản xuất, tiêu dùng; tổn thất vô ích nhỏ <i>Minimal distortion and deadweight loss</i>	Thuế GTGT đánh trên giá trị tăng thêm, khấu trừ đầu vào nên không đánh trùng <i>VAT on value added with input credit, so no cascading</i>
Đơn giản <i>Simplicity</i>	Dễ hiểu, chi phí tuân thủ thấp <i>Easy to follow, low compliance cost</i>	Hộ, cá nhân kinh doanh doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống không chịu GTGT, không nộp TNCN (NĐ 68/2026, NĐ 141/2026) <i>Household businesses with revenue up to VND 1 billion pay no VAT or PIT</i>
Minh bạch <i>Transparency</i>	Quy định công khai, người nộp tự tính được <i>Public rules; taxpayers can compute their own tax</i>	“công khai, minh bạch, bình đẳng” (Điều 6 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025) <i>“openness, transparency, equality” (Art. 6(1), Law 108/2025)</i>

Luật Quản lý thuế 108/2025 ghi nguyên tắc tự khai, tự nộp: “Người nộp thuế tự xác định nghĩa vụ thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải nộp, tự kê khai thuế ... và tự nộp thuế ...” (Điều 6, khoản 2). Các nguyên tắc đánh thuế thường xung đột: thuế lũy tiến công bằng dọc hơn nhưng phức tạp hơn thuế tỷ lệ; thuế gián thu dễ thu nhưng lũy thoái.

Tax Administration Law 108/2025 sets self-assessment: “Taxpayers determine their own tax liabilities and other State budget payables, file their own returns ... and pay the tax themselves ...” (Article 6(2)). The principles often conflict: progressive taxes are fairer vertically but more complex than flat ones; indirect taxes are easy to collect but regressive.

1.7. Tác động của thuế và phân chia gánh nặng thuế — *Tax incidence and deadweight loss*

Xét một thị trường cạnh tranh, Nhà nước đánh thuế t đồng trên mỗi đơn vị. Giá người mua trả (P_c) và giá người bán nhận (P_s) tách nhau đúng bằng t ; sản lượng giảm từ Q_0 xuống Q_1 . Người nộp theo luật (gánh nặng pháp lý) không quyết định ai chịu thuế; ai chịu (gánh nặng kinh tế) phụ thuộc độ co giãn của cung và cầu.

Take a competitive market with a tax of t dong per unit. The buyer’s price (P_c) and the seller’s price (P_s) differ by exactly t ; quantity falls from Q_0 to Q_1 . Who remits under the law (statutory incidence) does not decide who bears the tax; economic incidence depends on the elasticities of supply and demand.

$$P_c - P_s = t \quad (1.5)$$

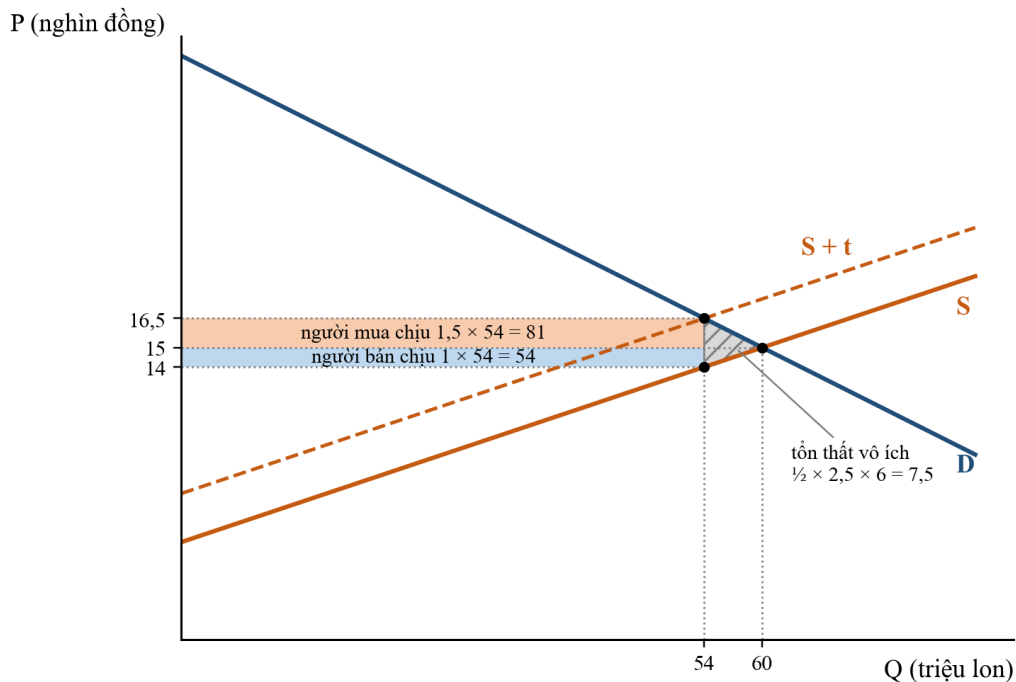
$$\text{Phần gánh nặng người mua} = E_s \div (E_s + |E_d|) \quad (1.6)$$

$$\text{Tổn thất vô ích DWL} = \frac{1}{2} \times t \times (Q_0 - Q_1); \text{ Số thu } R = t \times Q_1 \quad (1.7)$$

Bài tính số với cung cầu tuyến tính — *Worked example with linear supply and demand*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Thị trường nước giải khát có ga đóng lon ở vùng Đông Nam Bộ, nơi Minh Lâm bán hàng: $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P : nghìn đồng/lon; Q : triệu lon/tháng). Mô hình hóa một khoản thuế $t = 2,5$ nghìn đồng trên mỗi lon, người bán nộp.
The canned carbonated soft-drink market in the South East region, where Minh Lam sells: $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P : VND thousand a can; Q : million cans a month). Model a tax of $t = \text{VND } 2.5$ thousand a can, remitted by sellers.

1. Cân bằng trước thuế: $120 - 4P = -30 + 6P \Rightarrow P_0 = 15$; $Q_0 = 60$.
Pre-tax equilibrium: $120 - 4P = -30 + 6P \Rightarrow P_0 = 15$; $Q_0 = 60$.
2. Có thuế: $120 - 4P_c = -30 + 6(P_c - 2,5) \Rightarrow 10P_c = 165 \Rightarrow P_c = 16,5$; $P_s = 14$; $Q_1 = 54$.
With the tax: $120 - 4P_c = -30 + 6(P_c - 2.5) \Rightarrow 10P_c = 165 \Rightarrow P_c = 16.5$; $P_s = 14$; $Q_1 = 54$.
3. Gánh nặng: người mua 1,5 nghìn đồng/lon (60%), người bán 1 nghìn đồng/lon (40%).
 Kiểm bằng (1.6): $E_d = -4 \times 15/60 = -1$; $E_s = 6 \times 15/60 = 1,5$; $1,5/(1,5 + 1) = 60\%$.
Incidence: buyers VND 1.5 thousand a can (60%), sellers 1 thousand (40%). Check with (1.6): $E_d = -4 \times 15/60 = -1$; $E_s = 6 \times 15/60 = 1.5$; $1.5/(1.5 + 1) = 60\%$.
4. Số thu $R = 2,5 \times 54 = \mathbf{135 \text{ tỷ đồng/tháng}}$. Thặng dư tiêu dùng mất 85,5, thặng dư sản xuất mất 57; tổng $142,5 = 135 + 7,5$. Tổn thất vô ích **7,5 tỷ đồng/tháng** là phần mất của xã hội không ai thu được.
*Revenue $R = 2.5 \times 54 = \text{VND } 135 \text{ billion a month}$. Consumer surplus falls by 85.5, producer surplus by 57; total $142.5 = 135 + 7.5$. The deadweight loss of **VND 7.5 billion a month** is lost to society and collected by no one.*



Hình 1.2. Thuế 2,5 nghìn đồng/lon: phần người mua chịu (cam), phần người bán chịu (xanh) và tổn thất vô ích (gạch chéo); đơn vị diện tích: tỷ đồng/tháng

Figure 1.2. A VND 2,500-a-can tax: burden on buyers (orange), on sellers (blue) and deadweight loss (hatched); areas in VND billion a month

Trường hợp Case	Người mua chịu Buyers bear	Người bán chịu Sellers bear	Ví dụ Example
Cầu ít co giãn hơn cung <i>Demand less elastic</i>	Phần lớn <i>Most</i>	Phần nhỏ <i>Less</i>	Bia, thuốc lá, xăng dầu <i>Beer, tobacco, fuel</i>
Cầu co giãn hơn cung <i>Demand more elastic</i>	Phần nhỏ <i>Less</i>	Phần lớn <i>Most</i>	Hàng có nhiều hàng thay thế gần <i>Goods with close substitutes</i>
$E_d = 0$	Toàn bộ <i>All</i>	Không <i>None</i>	Thuốc chữa bệnh thiết yếu <i>Essential medicines</i>
Cung không co giãn ($E_s = 0$) <i>Perfectly inelastic supply</i>	Không <i>None</i>	Toàn bộ <i>All</i>	Đất đai (lượng cố định) <i>Land (fixed quantity)</i>

Ở cung cầu tuyến tính, tổn thất vô ích bằng $\frac{1}{2} \times [b \cdot d / (b + d)] \times t^2$ nên tăng theo bình phương mức thuế: với mô hình trên $DWL = 1,2t^2$; tăng t từ 2,5 lên 5 nghìn đồng thì DWL tăng từ 7,5 lên 30 tỷ đồng (gấp bốn), còn số thu chỉ tăng từ 135 lên 240 tỷ đồng. Thuế càng cao, mỗi đồng thu thêm càng tổn kém cho xã hội.

With linear curves the deadweight loss equals $\frac{1}{2} \times [b \cdot d / (b + d)] \times t^2$, so it grows with the square of the tax: in the model $DWL = 1.2t^2$; raising t from 2.5 to 5 thousand lifts DWL from 7.5 to 30 billion (four times) while revenue only rises from 135 to 240 billion. The higher the tax, the costlier each extra dong of revenue.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng thuế do ai nộp thì người đó chịu.

Trong ví dụ trên, đổi sang người mua nộp thì vẫn ra $P_c = 16,5$, $P_s = 14$, $Q = 54$: gánh nặng kinh tế không đổi. Luật chỉ quyết định ai khai, nộp.

Assuming whoever remits the tax bears it. In the example, making buyers remit still gives $P_c = 16.5$, $P_s = 14$, $Q = 54$: economic incidence is unchanged. The law only decides who files and pays.

1.8. Đường cong Laffer — The Laffer curve

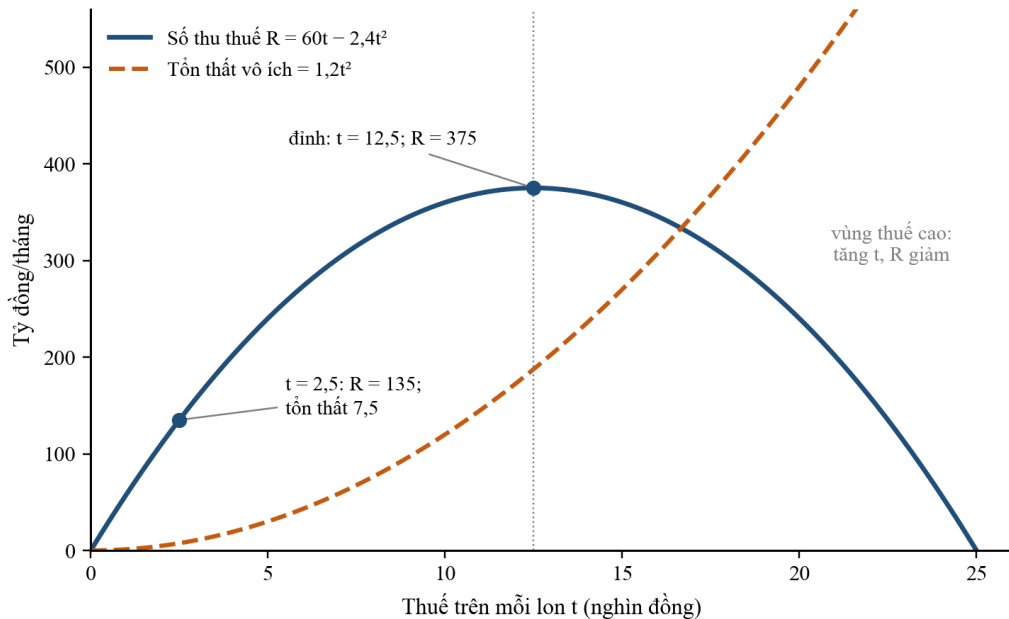
Đường cong Laffer mô tả quan hệ giữa thuế suất và số thu: thuế suất 0 thì số thu bằng 0; thuế suất cao tới mức triệt tiêu hoạt động chịu thuế thì số thu cũng bằng 0; ở giữa có một mức cho số thu lớn nhất. Vượt quá mức đó, tăng thuế suất làm cơ sở thuế co lại nhanh hơn, số thu giảm. Bản gốc của lập luận bàn về thuế thu nhập toàn nền kinh tế; trong một thị trường, cùng hình dạng xuất hiện từ chính mô hình cung cầu ở mục 1.7.

The Laffer curve links the tax rate to revenue: at a zero rate revenue is zero; at a rate that wipes out the taxed activity revenue is also zero; in between lies a revenue-maximising rate. Beyond it, raising the rate shrinks the base faster and revenue falls. The original argument concerns economy-wide income taxes; within one market the same shape follows from the supply-and-demand model of section 1.7.

$$R(t) = t \times (Q_0 - 2,4t) = 60t - 2,4t^2; R \text{ lớn nhất khi } t = 12,5 \quad (1.8)$$

VÍ DỤ / EXAMPLE — Với mô hình nước giải khát: $Q_1 = 60 - 2,4t$. Số thu lớn nhất tại $t = 60/(2 \times 2,4) = 12,5$ nghìn đồng/lon, $R = 375$ tỷ đồng/tháng; tại $t = 25$ nghìn đồng thị trường mất hẳn, $R = 0$. Từ $t = 12,5$ trở lên, tăng thuế làm giảm số thu. Ở mức thuế đỉnh, tổn thất vô ích đã lên 187,5 tỷ đồng.

In the soft-drink model $Q_1 = 60 - 2.4t$. Revenue peaks at $t = 60/(2 \times 2.4) = 12.5$ thousand a can, $R = \text{VND } 375$ billion a month; at $t = 25$ thousand the market disappears and $R = 0$. Above 12.5, raising the tax cuts revenue. At the peak the deadweight loss is already VND 187.5 billion.



Hình 1.3. Số thu thuế và tổn thất vô ích theo mức thuế trên mỗi lon (mô hình mục 1.7)

Figure 1.3. Tax revenue and deadweight loss by tax per can (model of section 1.7)

Với hàng gây hại như bia, rượu, thuốc lá, Nhà nước có thể chấp nhận mức thuế cao để giảm tiêu dùng; khi đó số thu không phải mục tiêu duy nhất. Lộ trình thuế TTĐB bia tăng 5 điểm phần trăm mỗi năm đến 90% (Luật 66/2025) là ví dụ.

For harmful goods such as beer, spirits and tobacco, the State may accept high taxes to cut consumption, so revenue is not the only aim. The SCT path for beer, rising 5 percentage points a year to 90% (Law 66/2025), is an example.

1.9. Quá trình phát triển hệ thống thuế Việt Nam — Development of the Vietnamese tax system

Hệ thống thuế hiện đại của Việt Nam hình thành qua ba đợt lớn. Cải cách bước 1 đầu những năm 1990 thay chế độ thu quốc doanh, trích nộp lợi nhuận bằng các luật thuế áp dụng chung cho mọi thành phần kinh tế, gồm Luật thuế doanh thu và Luật thuế lợi tức. Cải cách bước 2 thay hai luật này bằng thuế GTGT và thuế TNDN từ năm 1999. Đợt thay luật 2024–2026 thay gần như toàn bộ các luật thuế chính.

Viet Nam's modern tax system took shape in three waves. Reform phase 1 in the early 1990s replaced State enterprise levies and profit remittances with tax laws for all economic sectors,

including the Turnover Tax Law and the Profit Tax Law. Phase 2 replaced these with VAT and CIT from 1999. The 2024–2026 wave replaced almost every major tax law.

Mốc <i>Milestone</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Source</i>
10/5/1997 – 01/01/1999	Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua Luật thuế giá trị gia tăng và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; hiệu lực 01/01/1999, bãi bỏ Luật thuế doanh thu và Luật thuế lợi tức <i>The 9th National Assembly, 11th session, adopted the VAT Law and the CIT Law; in force 1 January 1999, repealing the Turnover Tax Law and the Profit Tax Law</i>	Luật thuế GTGT 1997 Điều 28, 29; Luật thuế TNDN 1997 Điều 33 <i>1997 VAT Law Arts. 28, 29; 1997 CIT Law Art. 33</i>
2007–2010	Luật Thuế TNCN 04/2007; Luật Thuế GTGT 13/2008, TNDN 14/2008, TTĐB 27/2008; Luật Thuế BVMT 57/2010 (hiệu lực 01/01/2012) <i>PIT Law 04/2007; VAT Law 13/2008, CIT Law 14/2008, SCT Law 27/2008; EPT Law 57/2010 (in force 1 January 2012)</i>	Điều khoản thi hành của các luật thay thế <i>Repeal clauses of the successor laws</i>
01/9/2016	Luật Thuế XK, NK 107/2016 thay Luật 45/2005 <i>Export and Import Duty Law 107/2016 replaces Law 45/2005</i>	VBHN 94/VBHN-VPQH, Điều 20 <i>Text 94/VBHN-VPQH, Art. 20</i>
01/7/2025	Luật Thuế GTGT 48/2024 thay Luật 13/2008 <i>VAT Law 48/2024 replaces Law 13/2008</i>	Luật 48/2024, Điều 18 <i>Law 48/2024, Art. 18</i>
01/10/2025	Luật Thuế TNDN 67/2025 thay Luật 14/2008, áp dụng từ kỳ tính thuế 2025 <i>CIT Law 67/2025 replaces Law 14/2008, from the 2025 tax period</i>	Luật 67/2025, Điều khoản thi hành <i>Law 67/2025, commencement clause</i>
01/01/2026	Luật Thuế TTĐB 66/2025 thay Luật 27/2008 <i>SCT Law 66/2025 replaces Law 27/2008</i>	Luật 66/2025, Điều khoản thi hành <i>Law 66/2025, commencement clause</i>
01/7/2026	Luật Thuế TNCN 109/2025 thay Luật 04/2007 (thu nhập kinh doanh, tiền lương áp dụng từ kỳ tính thuế 2026); Luật Quản lý thuế 108/2025 thay Luật 38/2019 <i>PIT Law 109/2025 replaces Law 04/2007 (business and employment income from the 2026 period); Tax Administration Law 108/2025 replaces Law 38/2019</i>	Luật 109/2025 Điều 29; Luật 108/2025 Điều 52 <i>Law 109/2025 Art. 29; Law 108/2025 Art. 52</i>

Mốc <i>Milestone</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Source</i>
24/4/2026	Luật 09/2026/QH16 sửa bốn luật thuế (ngưỡng doanh thu hộ kinh doanh, miễn TNDN doanh nghiệp nhỏ, mốc thuế xe chạy pin) <i>Law 09/2026/QH16 amends four tax laws (household-business threshold, CIT exemption for micro firms, EV tax dates)</i>	Luật 09/2026, Điều 5 <i>Law 09/2026, Art. 5</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đợt thay luật 2024–2026: **GTGT 48/2024** (01/7/2025) · **TNDN 67/2025** (01/10/2025, kỳ tính thuế 2025) · **TTDB 66/2025** (01/01/2026) · **TNCN 109/2025** (01/7/2026, kỳ tính thuế 2026) · **Quản lý thuế 108/2025** (01/7/2026). Các luật cũ 13/2008, 14/2008, 27/2008, 04/2007, 38/2019 chỉ còn dùng để so sánh.
The 2024–2026 wave: VAT 48/2024 (1 July 2025) · CIT 67/2025 (1 October 2025, 2025 tax period) · SCT 66/2025 (1 January 2026) · PIT 109/2025 (1 July 2026, 2026 tax period) · Tax Administration 108/2025 (1 July 2026). Laws 13/2008, 14/2008, 27/2008, 04/2007 and 38/2019 serve only for comparison.

1.10. Hệ thống thuế hiện hành và cơ cấu thu ngân sách nhà nước — *The current tax system and State budget revenue*

Các sắc thuế và văn bản đang hiệu lực (tháng 10/2026) — *Taxes and texts in force (October 2026)*

Sắc thuế <i>Tax</i>	Văn bản đang hiệu lực <i>Texts in force</i>	Điểm chính năm 2026 <i>Key points in 2026</i>
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu <i>Export and import duties</i>	Luật 107/2016 (VBHN 94/VBHN-VPQH); ND 134/2016, ND 182/2025; ND 26/2023 (biểu thuế) và các ND sửa <i>Law 107/2016 (text 94/VBHN-VPQH); Decrees 134/2016, 182/2025; Decree 26/2023 (tariff) as amended</i>	Thuế suất thông thường = 150% thuế suất ưu đãi (Điều 5 khoản 3) <i>General rate = 150% of the MFN rate (Art. 5(3))</i>
Thuế TTDB <i>SCT</i>	Luật 66/2025 (VBHN 111); ND 360/2025; TT 158/2025, TT 136/2026 <i>Law 66/2025 (text 111); Decree 360/2025; Circulars 158/2025, 136/2026</i>	Bia 65%; xăng 10% (E5 8%, E10 7%) từ 01/7/2026 <i>Beer 65%; petrol 10% (E5 8%, E10 7%) from 1 July 2026</i>
Thuế BVMT <i>EPT</i>	Luật 57/2010; Biểu thuế VBHN 01/VBHN-VPQH; NQ 109/2025, NQ 19/2026/QH16, NQ 43/2026/NQ-CP <i>Law 57/2010; schedule text 01/VBHN-VPQH; Res. 109/2025, 19/2026/QH16, 43/2026/NQ-CP</i>	Xăng, diesel, dầu hỏa, mazut, nhiên liệu bay 0 đồng/lít từ 16/4 đến 31/12/2026 <i>Petrol, diesel, kerosene, fuel oil, jet fuel VND 0 a litre from 16 April to 31 December 2026</i>

Sắc thuế <i>Tax</i>	Văn bản đang hiệu lực <i>Texts in force</i>	Điểm chính năm 2026 <i>Key points in 2026</i>
Thuế GTGT <i>VAT</i>	Luật 48/2024 (VBHN 114); ND 181/2025 (VBHN 18/VBHN-BTC); TT 69/2025; NQ 204/2025, ND 174/2025 <i>Law 48/2024 (text 114); Decree 181/2025 (text 18/VBHN-BTC); Circular 69/2025; Res. 204/2025, Decree 174/2025</i>	0%, 5%, 10%; giảm còn 8% đến hết 31/12/2026 <i>0%, 5%, 10%; cut to 8% to 31 December 2026</i>
Thuế TNDN <i>CIT</i>	Luật 67/2025 (VBHN 113); ND 320/2025 (VBHN 19/VBHN-BTC) <i>Law 67/2025 (text 113); Decree 320/2025 (text 19/VBHN-BTC)</i>	20%; 15% (doanh thu ≤ 03 tỷ); 17% (trên 03 đến 50 tỷ); chuyển lỗ 05 năm <i>20%; 15% (revenue ≤ VND 3 bn); 17% (over 3 to 50 bn); 5-year loss carry-forward</i>
Thuế TNCN <i>PIT</i>	Luật 109/2025 (VBHN 112); ND 253/2026; TT 87/2026 <i>Law 109/2025 (text 112); Decree 253/2026; Circular 87/2026</i>	Biểu 5 bậc 5–35%; giảm trừ 15,5 triệu/6,2 triệu đồng/tháng <i>5 bands 5–35%; deductions VND 15.5/6.2 million a month</i>
Thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh <i>Household businesses</i>	ND 68/2026, ND 141/2026; TT 18/2026, TT 50/2026 <i>Decrees 68/2026, 141/2026; Circulars 18/2026, 50/2026</i>	Bỏ thuế khoán từ 01/01/2026; doanh thu năm từ 01 tỷ đồng trở xuống không chịu GTGT, không nộp TNCN <i>Lump-sum tax abolished from 1 January 2026; revenue up to VND 1 billion: no VAT, no PIT</i>
Quản lý thuế, hóa đơn, xử phạt <i>Administration, invoices, penalties</i>	Luật 108/2025; ND 252/2026; TT 89/2026; ND 254/2026, TT 91/2026; ND 125/2020 (sửa bởi ND 102/2021, 310/2025, 291/2026) <i>Law 108/2025; Decree 252/2026; Circular 89/2026; Decree 254/2026, Circular 91/2026; Decree 125/2020 as amended</i>	Tiền chậm nộp 0,03%/ngày; khai sai phạt 20%; trốn thuế 1–3 lần <i>Late-payment interest 0.03% a day; 20% for under-declaration; 1–3 times for evasion</i>

Ngoài các sắc thuế trên còn các thuế đánh vào tài sản, tài nguyên (thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế tài nguyên) và các khoản thu không phải thuế như phí, lệ phí, tiền sử dụng đất. Sách tập trung vào sáu sắc thuế trong bảng và phần quản lý thuế.

Besides these there are taxes on property and resources (agricultural and non-agricultural land use taxes, natural resource tax) and non-tax revenue such as fees, charges and land-use fees. The book focuses on the six taxes above and tax administration.

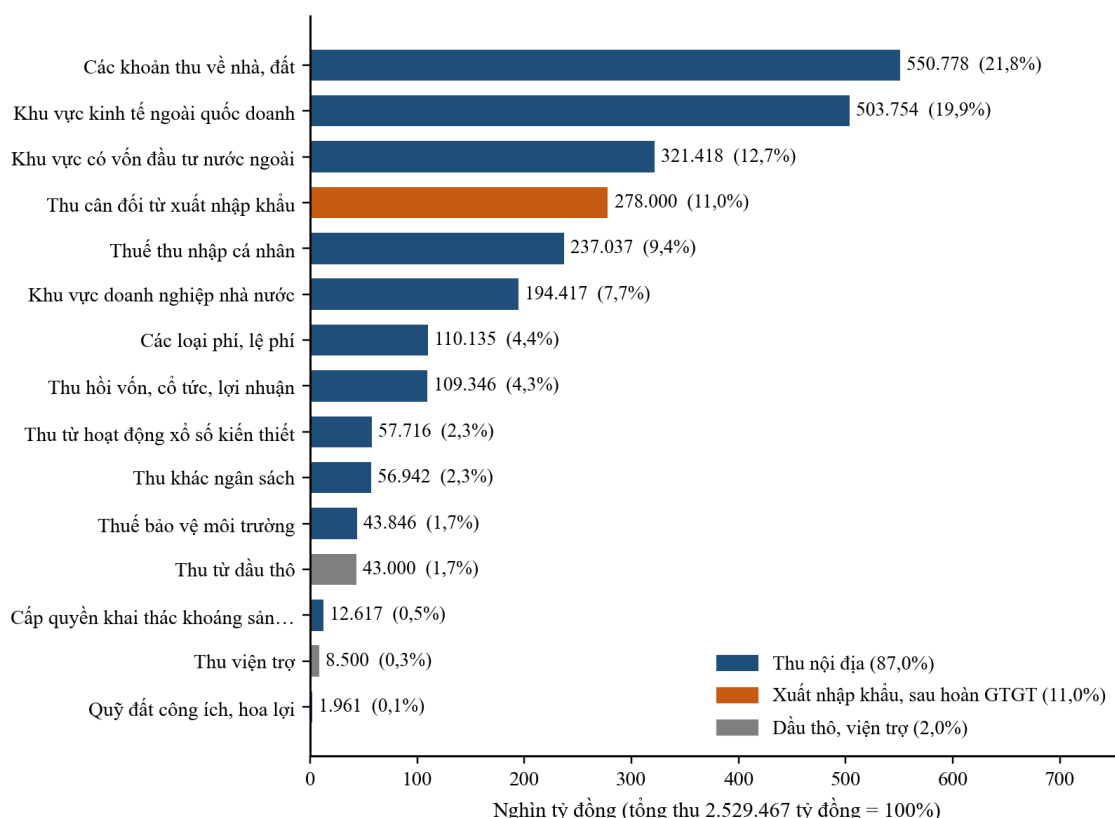
Cơ cấu dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 — *Structure of the 2026 revenue estimate*

Phụ lục II Nghị quyết 245/2025/QH15 chia thu NSNN thành bốn nhóm: thu nội địa, thu từ dầu thô, thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ. Thu nội địa được ghi

theo **khu vực kinh tế** (doanh nghiệp nhà nước, có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài quốc doanh — mỗi khu vực gộp GTGT, TNDN, TTĐB... của khu vực đó) và theo một số sắc thuế riêng (TNCN, BVMT), nên không cộng ra được tổng thu của từng sắc thuế.

*Annex II of Resolution 245/2025/QH15 splits budget revenue into four groups: domestic, crude oil, net import–export and grants. Domestic revenue is shown by **economic sector** (State-owned, foreign-invested, non-state — each combining VAT, CIT, SCT... from that sector) and by some separate taxes (PIT, EPT), so the total for each tax cannot be read off directly.*

Khoản thu <i>Revenue item</i>	Tỷ đồng <i>VND billion</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
Tổng thu NSNN <i>Total State budget revenue</i>	2.529.467 <i>2,529,467</i>	100%
I. Thu nội địa <i>I. Domestic revenue</i>	2.199.967 <i>2,199,967</i>	87,0% <i>87.0%</i>
Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh <i>Non-state sector</i>	503.754 <i>503,754</i>	19,9% <i>19.9%</i>
Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign-invested sector</i>	321.418 <i>321,418</i>	12,7% <i>12.7%</i>
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	237.037 <i>237,037</i>	9,4% <i>9.4%</i>
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>State-owned enterprises</i>	194.417 <i>194,417</i>	7,7% <i>7.7%</i>
Các loại phí, lệ phí <i>Fees and charges</i>	110.135 <i>110,135</i>	4,4% <i>4.4%</i>
Các khoản thu về nhà, đất (tiền sử dụng đất 474.165) <i>Housing and land (land-use fees 474,165)</i>	550.778 <i>550,778</i>	21,8% <i>21.8%</i>
Các khoản thu nội địa khác <i>Other domestic revenue</i>	282.428 <i>282,428</i>	11,2% <i>11.2%</i>
II. Thu từ dầu thô <i>II. Crude oil</i>	43.000 <i>43,000</i>	1,7% <i>1.7%</i>
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu <i>III. Net import–export revenue</i>	278.000 <i>278,000</i>	11,0% <i>11.0%</i>
Tổng thu từ xuất nhập khẩu <i>Gross import–export revenue</i>	451.000 <i>451,000</i>	
Hoàn thuế GTGT <i>VAT refunds</i>	–173.000 <i>–173,000</i>	
IV. Thu viện trợ <i>IV. Grants</i>	8.500 <i>8,500</i>	0,34% <i>0.34%</i>



Hình 1.4. Cơ cấu dự toán thu NSNN năm 2026 theo Phụ lục II Nghị quyết 245/2025/QH15 (tỷ đồng, % tổng thu)

Figure 1.4. Structure of the 2026 State budget revenue estimate, Annex II of Resolution 245/2025/QH15 (VND billion, % of total)

Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 451.000 tỷ đồng gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu 351.773, thuế nhập khẩu 51.040, thuế TTĐB hàng nhập khẩu 37.352, thuế xuất khẩu 8.230, thuế BVMT hàng nhập khẩu 1.581 và thu khác 1.025 tỷ đồng; thuế GTGT hàng nhập khẩu chiếm 78,0%. Thuế nhập khẩu thuần chỉ khoảng 2,0% tổng thu NSNN.

Gross import–export revenue of VND 451,000 billion consists of VAT on imports 351,773, import duty 51,040, SCT on imports 37,352, export duty 8,230, EPT on imports 1,581 and other 1,025; VAT on imports is 78.0%. Import duty proper is only about 2.0% of total revenue.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trích “thu NSNN năm 2025 đạt 2,65 triệu tỷ đồng” như số quyết toán. Đó là số ước công bố đầu năm 2026, chưa có báo cáo quyết toán gốc của Bộ Tài chính. Số chắc chắn là dự toán 2026 của NQ 245/2025/QH15: 2.529.467 tỷ đồng; thu nội địa 2.199.967 tỷ đồng.

Quoting “2025 budget revenue of VND 2.65 quadrillion” as an outturn. It is an estimate published in early 2026, with no final account from the Ministry of Finance yet. The firm figure is the 2026 estimate in Res. 245/2025/QH15: VND 2,529,467 billion; domestic VND 2,199,967 billion.

1.11. Người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế — *Taxpayers and tax authorities*

Người nộp thuế — *Taxpayers*

Điều 2 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025 liệt kê người nộp thuế gồm: “a) Tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế”; b) tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh hoặc có thu nhập tại Việt Nam; c) tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số; d) người nộp các khoản thu khác thuộc NSNN; đ) “Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ”.

Article 2(1) of Tax Administration Law 108/2025 lists taxpayers: “a) organisations, households, household businesses, individuals and individual traders that are taxpayers under the tax laws”; b) foreign organisations and individuals doing business or earning income in Viet Nam; c) foreign organisations and individuals trading on e-commerce and other digital platforms; d) payers of other budget revenue; đ) “organisations and individuals that withhold and pay on behalf the tax withheld”.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm là người nộp thuế theo điểm a (thuế GTGT, TTĐB, TNDN, thuế nhập khẩu malt, hoa bia, lon nhôm) và theo điểm đ (khấu trừ, nộp thay thuế TNCN của 380 lao động, trong đó có chị Lê Thu Hà, anh Võ Đức Nam). Hộ kinh doanh của bà Hạnh là người nộp thuế theo điểm a, nghĩa vụ cụ thể phụ thuộc doanh thu năm (Chương 8).

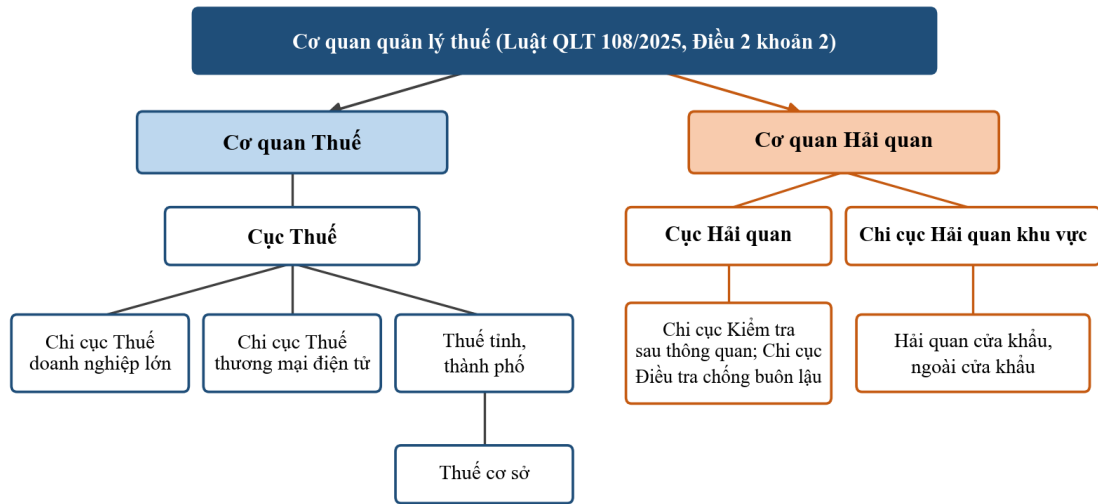
Minh Lam is a taxpayer under point a (VAT, SCT, CIT, import duty on malt, hops and aluminium cans) and point đ (withholding and paying PIT for its 380 employees, including Ms Lê Thu Hà and Mr Võ Đức Nam). Ms Hạnh’s household business is a taxpayer under point a; its exact obligations depend on annual revenue (Chapter 8).

Cơ quan quản lý thuế — *Tax authorities*

“Cơ quan quản lý thuế bao gồm cơ quan thuế và cơ quan hải quan.” (Điều 2, khoản 2, Luật Quản lý thuế 108/2025). Nghị định 252/2026/NĐ-CP quy định cụ thể: “a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở; b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.” (Điều 2, khoản 2, NĐ 252/2026). Cục Thuế, Cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính (Thông tư 89/2026/TT-BTC và 86/2026/TT-BTC ban hành theo đề nghị của Cục trưởng hai cục).

“Tax authorities comprise tax offices and customs offices.” (Article 2(2), Tax Administration Law 108/2025). Decree 252/2026/ND-CP specifies: “a) Tax offices comprise the Tax Department, the Large Taxpayers’ Tax Sub-department, the E-commerce Tax Sub-department, provincial and city Tax offices and Grassroots Tax offices; b) Customs offices comprise the Customs Department, the Post-clearance Audit Sub-department, the Anti-smuggling Investigation Sub-department and other customs bodies of the Customs Department with tax functions; regional Customs Sub-departments and the customs bodies under them; border-gate and inland customs.” (Article 2(2), Decree 252/2026). Both departments sit within the Ministry

of Finance (Circulars 89/2026/TT-BTC and 86/2026/TT-BTC were issued at the proposal of their directors).



Nguồn: Nghị định 252/2026/NĐ-CP, Điều 2 khoản 2

Hình 1.5. Hệ thống cơ quan quản lý thuế theo Luật Quản lý thuế 108/2025 và Nghị định 252/2026

Figure 1.5. Tax authorities under Tax Administration Law 108/2025 and Decree 252/2026

Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế BVMT ở khâu nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý thu khi Minh Lâm làm thủ tục cho lô malt, lon nhôm; thuế GTGT, TTĐB, TNDN, TNCN khấu trừ ở khâu sản xuất, bán hàng trong nước do cơ quan thuế quản lý. Cùng một lô hàng, hai cơ quan quản lý hai khâu khác nhau.

Import duty and import-stage SCT, VAT and EPT are collected by customs when Minh Lam clears its malt and cans; VAT, SCT, CIT and withheld PIT on domestic production and sales are administered by the tax office. The same goods pass through two authorities at two stages.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi “Tổng cục Thuế”, các Chi cục Thuế theo mô hình cũ hoặc dẫn Luật Quản lý thuế 38/2019 khi trình bày tổ chức hiện hành. Từ 01/7/2026, căn cứ là Luật 108/2025 Điều 2 và NĐ 252/2026 Điều 2 khoản 2: Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở.

Writing “General Department of Taxation”, the old Tax Sub-departments or citing Law 38/2019 for the current structure. From 1 July 2026 the basis is Law 108/2025 Article 2 and Decree 252/2026 Article 2(2): Tax Department, Large Taxpayers’ and E-commerce Tax Sub-departments, provincial and city Tax offices, Grassroots Tax offices.

Khái niệm dễ nhầm — *Commonly confused concepts*

Cặp khái niệm <i>Pair</i>	Khác nhau ở đâu <i>Key difference</i>
Người nộp thuế – người chịu thuế <i>Taxpayer – bearer</i>	Người nộp do luật chỉ định; người chịu do độ co giãn cung cầu quyết định <i>The law names the payer; elasticities decide the bearer</i>
Gánh nặng pháp lý – gánh nặng kinh tế <i>Statutory – economic incidence</i>	Ai khai, nộp – ai bị giảm thu nhập thực tế <i>Who files and pays – who actually loses income</i>
Thuế suất bình quân – thuế suất biên <i>Average – marginal rate</i>	Tổng thuế/cơ sở – thuế trên đồng cơ sở tăng thêm <i>Total tax/base – tax on the next dong</i>
Lũy tiến từng phần – lũy tiến toàn phần <i>Graduated – slab progressive</i>	Mỗi phần chịu thuế suất bậc của nó – toàn bộ chịu thuế suất bậc cao nhất <i>Each slice at its band rate – whole base at the top band</i>
Thuế – lệ phí – phí <i>Tax – charge – fee</i>	Không đối giá – gắn công việc quản lý – bù chi phí dịch vụ <i>No counterpart – tied to an administrative act – covers service cost</i>
Số thu – tổn thất vô ích <i>Revenue – deadweight loss</i>	Chuyển từ người mua, người bán sang NSNN – mất đi, không ai nhận <i>Transferred to the budget – lost, received by no one</i>
Dự toán – thực hiện – ước <i>Estimate – outturn – forecast</i>	Quốc hội quyết định trước – sổ quyết toán – sổ tạm tính trước quyết toán <i>Adopted in advance – final account – provisional figure</i>

Thuật ngữ Việt – Anh của chương — *Chapter glossary*

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thuế	tax	Khoản nộp NSNN bắt buộc theo luật thuế (Điều 4 k1 Luật QLT) <i>Compulsory budget payment under tax laws</i>
Người nộp thuế	taxpayer	Người luật buộc khai, nộp thuế <i>Person the law requires to file and pay</i>
Đối tượng chịu thuế	taxable object	Hàng hóa, dịch vụ, thu nhập bị đánh thuế <i>Goods, services or income taxed</i>
Đối tượng không chịu thuế	non-taxable object	Thứ luật loại khỏi phạm vi thuế <i>Items excluded by law</i>
Cơ sở tính thuế	tax base	Đại lượng nhân với thuế suất <i>Amount the rate is applied to</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Thuế suất	tax rate	Mức thu trên một đơn vị cơ sở <i>Charge per unit of base</i>
Thuế trực thu	direct tax	Người nộp đồng thời là người chịu <i>Payer also bears the tax</i>
Thuế gián thu	indirect tax	Thuế nằm trong giá, người mua chịu <i>Tax in the price, borne by buyers</i>
Thuế suất tỷ lệ	flat rate / proportional rate	Một tỷ lệ % cho mọi mức cơ sở <i>One percentage at all levels</i>
Mức thuế tuyệt đối	specific rate	Số tiền trên một đơn vị hàng hóa <i>Amount per unit of goods</i>
Biểu thuế lũy tiến từng phần	progressive tax schedule (graduated)	Mỗi bậc thu nhập một thuế suất <i>A rate for each income band</i>
Thuế suất bình quân	average tax rate	Tổng thuế chia cơ sở <i>Total tax over base</i>
Thuế suất biên	marginal tax rate	Thuế trên đơn vị cơ sở tăng thêm <i>Tax on the next unit</i>
Thuế lũy thoái	regressive tax	Thuế suất bình quân giảm khi thu nhập tăng <i>Average rate falls as income rises</i>
Gánh nặng thuế	tax incidence	Phân chia thuế giữa người mua và người bán <i>Split of the tax between buyers and sellers</i>
Tổn thất vô ích	deadweight loss	Phúc lợi mất do sản lượng giảm <i>Welfare lost as output falls</i>
Độ co giãn của cầu theo giá	price elasticity of demand	% thay đổi lượng cầu khi giá đổi 1% <i>% change in demand for a 1% price change</i>
Đường cong Laffer	Laffer curve	Quan hệ thuế suất – số thu <i>Rate–revenue relationship</i>
Công bằng ngang, công bằng dọc	horizontal equity, vertical equity	Như nhau nộp như nhau; khả năng cao nộp nhiều hơn <i>Equals taxed equally; greater ability, more tax</i>
Tự khai, tự nộp	self-assessment	Người nộp tự xác định, khai, nộp (Điều 6 k2 Luật QLT) <i>Taxpayer computes, files and pays</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Cơ quan quản lý thuế	tax authority	Cơ quan thuế và cơ quan hải quan <i>Tax and customs offices</i>
Dự toán ngân sách nhà nước	State budget estimate	Số thu, chi Quốc hội quyết định cho năm sau <i>Revenue and spending adopted for the year</i>
Thuế khoán (quy định cũ)	lump-sum tax	Bỏ từ 01/01/2026 đối với hộ kinh doanh <i>Abolished for household businesses from 1 January 2026</i>

1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Phân chia gánh nặng thuế và tổn thất vô ích trên thị trường bia chai — *Exercise 1. Tax incidence and deadweight loss in a bottled-beer market*

Thị trường bia chai trong một vùng có hàm cầu $Q_d = 100 - 2P$ và hàm cung $Q_s = -20 + 4P$, trong đó P là giá (nghìn đồng/chai), Q là sản lượng (triệu chai/năm). Nhà nước đánh một khoản thuế 3 nghìn đồng trên mỗi chai, người bán nộp. a) Xác định giá, sản lượng trước và sau thuế; giá người mua trả, giá người bán nhận. b) Mỗi bên chịu bao nhiêu trên một chai và theo tỷ lệ nào; kiểm lại bằng độ co giãn tại điểm cân bằng ban đầu. c) Tính số thu thuế, phần mất của người tiêu dùng, người sản xuất và tổn thất vô ích. d) Nếu luật quy định người mua nộp thì kết quả có khác không?

In a regional bottled-beer market demand is $Q_d = 100 - 2P$ and supply is $Q_s = -20 + 4P$, where P is the price (VND thousand a bottle) and Q the quantity (million bottles a year). The State levies VND 3 thousand a bottle, paid by sellers. a) Find price and quantity before and after the tax, and the prices paid by buyers and received by sellers. b) How much of each bottle's tax does each side bear, and in what proportion? Check with the elasticities at the original equilibrium. c) Calculate tax revenue, the losses of consumer and producer surplus and the deadweight loss. d) Would the result change if the law made buyers pay?

- Cân bằng ban đầu: $100 - 2P = -20 + 4P \Rightarrow P_0 = 20$ nghìn đồng, $Q_0 = 60$ triệu chai.
Original equilibrium: $100 - 2P = -20 + 4P \Rightarrow P_0 = \text{VND } 20 \text{ thousand, } Q_0 = 60 \text{ million bottles.}$
- Có thuế, người bán chỉ nhận $P_s = P_c - 3$: $100 - 2P_c = -20 + 4(P_c - 3) \Rightarrow 6P_c = 132 \Rightarrow P_c = 22$, $P_s = 19$ nghìn đồng, $Q_1 = 56$ triệu chai.
With the tax, sellers receive $P_s = P_c - 3$: $100 - 2P_c = -20 + 4(P_c - 3) \Rightarrow 6P_c = 132 \Rightarrow P_c = 22, P_s = 19 \text{ thousand, } Q_1 = 56 \text{ million bottles.}$
- Người mua chịu $22 - 20 = 2$ nghìn đồng/chai (2/3); người bán chịu $20 - 19 = 1$ nghìn đồng/chai (1/3). Độ co giãn tại (60; 20): $E_d = -2 \times 20/60 = -0,67$; $E_s = 4 \times 20/60 = 1,33$. Theo công thức (1.5), phần người mua = $1,33/(1,33 + 0,67) = 2/3$, khớp. Cầu ít co giãn hơn cung nên người mua chịu phần lớn hơn.
Buyers bear $22 - 20 = \text{VND } 2 \text{ thousand a bottle (2/3)}$; sellers bear $20 - 19 = \text{VND } 1 \text{ thousand a bottle (1/3)}$. Elasticities at (60; 20): $E_d = -2 \times 20/60 = -0.67$; $E_s = 4 \times$

$20/60 = 1.33$. By formula (1.5) the buyers' share is $1.33/(1.33 + 0.67) = 2/3$, as found. Demand is less elastic than supply, so buyers bear more.

4. Số thu thuế $R = 3 \times 56 = \mathbf{168 \text{ tỷ đồng}}$ (nghìn đồng $\times$ triệu chai = tỷ đồng). Thặng dư tiêu dùng mất: $2 \times 56 + \frac{1}{2} \times 2 \times 4 = 116$ tỷ đồng; thặng dư sản xuất mất: $1 \times 56 + \frac{1}{2} \times 1 \times 4 = 58$ tỷ đồng.

Revenue $R = 3 \times 56 = \mathbf{VND 168 \text{ billion}}$ (thousand $\times$ million = billion). Consumer surplus lost: $2 \times 56 + \frac{1}{2} \times 2 \times 4 = \mathbf{VND 116 \text{ billion}}$; producer surplus lost: $1 \times 56 + \frac{1}{2} \times 1 \times 4 = \mathbf{VND 58 \text{ billion}}$.

5. Tồn thất vô ích $DWL = \frac{1}{2} \times 3 \times (60 - 56) = \mathbf{6 \text{ tỷ đồng}}$. Kiểm: $116 + 58 = 174 = 168 + 6$.

Deadweight loss $DWL = \frac{1}{2} \times 3 \times (60 - 56) = \mathbf{VND 6 \text{ billion}}$. Check: $116 + 58 = 174 = 168 + 6$.

6. Nếu người mua nộp: cầu theo giá người bán nhận là $Q = 100 - 2(P_s + 3)$; giải ra $P_s = 19$, $P_c = 22$, $Q = 56$, kết quả không đổi. Luật chỉ quyết định ai nộp tiền vào ngân sách; ai chịu thuế do độ co giãn của cung và cầu quyết định.

If buyers pay: demand in terms of the sellers' price is $Q = 100 - 2(P_s + 3)$; solving gives $P_s = 19$, $P_c = 22$, $Q = 56$ — the same. The law decides who remits the money; elasticities of supply and demand decide who bears the tax.

Bài 2. Thuế suất lũy tiến từng phần, lũy tiến toàn phần và thuế suất bình quân — Exercise 2. Graduated, slab-progressive and average tax rates

Ba người lao động có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công trong một tháng của năm 2026 lần lượt là 8 triệu, 30 triệu và 120 triệu đồng (đã trừ bảo hiểm bắt buộc và giảm trừ gia cảnh). a) Tính thuế TNCN từng người theo biểu thuế lũy tiến từng phần tại Điều 9 Luật Thuế TNCN 109/2025. b) Tính thuế suất bình quân và thuế suất biên. c) Nếu cùng biểu đó được áp theo kiểu lũy tiến toàn phần thì mỗi người nộp bao nhiêu; người 30,1 triệu còn lại bao nhiêu so với người 30 triệu?

Three employees have monthly assessable employment income in 2026 of VND 8 million, 30 million and 120 million (after compulsory insurance and family deductions). a) Calculate each person's PIT under the graduated schedule in Article 9 of PIT Law 109/2025. b) Calculate the average and marginal rates. c) If the same schedule were applied as a slab (whole-income) progressive tax, how much would each pay, and how much would a person on VND 30.1 million keep compared with one on VND 30 million?

1. Biểu tháng (Điều 9 khoản 2): đến 10 triệu 5%; trên 10 đến 30 triệu 10%; trên 30 đến 60 triệu 20%; trên 60 đến 100 triệu 30%; trên 100 triệu 35%.

Monthly schedule (Article 9(2)): up to 10 million 5%; over 10 to 30 million 10%; over 30 to 60 million 20%; over 60 to 100 million 30%; over 100 million 35%.

2. Người 8 triệu: $8 \times 5\% = \mathbf{0,4 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 5%, biên 5%. Người 30 triệu: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% = 0,5 + 2 = \mathbf{2,5 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 8,33%, biên 10%.

8 million: $8 \times 5\% = \mathbf{VND 0.4 \text{ million}}$; average 5%, marginal 5%. 30 million: $10 \times 5\% + 20 \times 10\% = 0.5 + 2 = \mathbf{VND 2.5 \text{ million}}$; average 8.33%, marginal 10%.

3. Người 120 triệu: $0,5 + 2 + 30 \times 20\% + 40 \times 30\% + 20 \times 35\% = 0,5 + 2 + 6 + 12 + 7 = \mathbf{27,5 \text{ triệu đồng}}$; bình quân 22,92%, biên 35%. Thuế suất bình quân luôn thấp hơn

thuế suất biên khi thu nhập vượt bậc 1.

120 million: $0.5 + 2 + 30 \times 20\% + 40 \times 30\% + 20 \times 35\% = 0.5 + 2 + 6 + 12 + 7 = \text{VND } 27.5 \text{ million}$; average 22.92%, marginal 35%. Above band 1 the average rate is always below the marginal rate.

4. Lũy tiến toàn phần: $8 \times 5\% = 0,4$; $30 \times 10\% = 3,0$; $120 \times 35\% = 42,0$ triệu đồng.

Người 30 triệu còn 27,00 triệu; người 30,1 triệu nộp $30,1 \times 20\% = 6,02$ triệu và còn **24,08 triệu** — thu nhập trước thuế cao hơn mà thu nhập sau thuế thấp hơn 2,92 triệu. Biểu Điều 9 được thiết kế lũy tiến từng phần để tránh bước nhảy này.

*Slab progressive: $8 \times 5\% = 0.4$; $30 \times 10\% = 3.0$; $120 \times 35\% = \text{VND } 42.0 \text{ million}$. The person on 30 million keeps 27.00 million; the person on 30.1 million pays $30.1 \times 20\% = 6.02 \text{ million}$ and keeps **24.08 million** — higher pre-tax income but 2.92 million less after tax. Article 9 is graduated precisely to avoid this cliff.*

5. Lưu ý: bài chỉ luyện cách áp biểu. Cách tính thu nhập tính thuế từ tiền lương (bảo hiểm, giảm trừ 15,5 triệu đồng/tháng và 6,2 triệu đồng/người phụ thuộc theo Điều 10) trình bày ở Chương 7.

Note: the exercise only practises applying the schedule. Deriving assessable income from salary (insurance, the VND 15.5 million monthly personal allowance and VND 6.2 million per dependant under Article 10) is covered in Chapter 7.

Bài 3. Đọc cơ cấu dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 — Exercise 3. Reading the 2026 State budget revenue estimate

Theo Nghị quyết 245/2025/QH15 (Điều 1, Phụ lục II): tổng thu NSNN 2.529.467 tỷ đồng; thu nội địa 2.199.967; thu từ dầu thô 43.000; thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu 278.000 (tổng thu 451.000, hoàn thuế GTGT 173.000); thu viện trợ 8.500; thuế TNCN 237.037; thu tiền sử dụng đất 474.165. Tổng chi 3.159.106 tỷ đồng; Điều 1 khoản 2 cho sử dụng 23.839 tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương còn dư của địa phương. a) Tính tỷ trọng bốn nhóm thu trong tổng thu. b) Tỷ trọng thuế TNCN và tiền sử dụng đất trong thu nội địa. c) Vì sao thu cân đối từ xuất nhập khẩu nhỏ hơn tổng thu từ xuất nhập khẩu? d) Đối chiếu chênh lệch chi – thu với mức bội chi 605.800 tỷ đồng ghi tại khoản 4.

Under Resolution 245/2025/QH15 (Article 1, Annex II): total State budget revenue VND 2,529,467 billion; domestic revenue 2,199,967; crude oil 43,000; net revenue from import–export 278,000 (gross 451,000, VAT refunds 173,000); grants 8,500; PIT 237,037; land-use fees 474,165. Total expenditure VND 3,159,106 billion; Article 1(2) allows VND 23,839 billion of unspent local wage-reform funds to be used. a) Calculate the shares of the four revenue groups. b) The shares of PIT and land-use fees in domestic revenue. c) Why is net import–export revenue smaller than gross? d) Reconcile the expenditure–revenue gap with the deficit of VND 605,800 billion in clause 4.

1. Tỷ trọng (làm tròn 1 chữ số thập phân ở bước cuối): thu nội địa $2.199.967/2.529.467 = 87,0\%$; xuất nhập khẩu (cân đối) **11,0%**; dầu thô **1,7%**; viện trợ **0,34%**. Kiểm: $2.199.967 + 43.000 + 278.000 + 8.500 = 2.529.467$.

*Shares (rounded to one decimal at the last step): domestic $2,199,967/2,529,467 = 87.0\%$; import–export (net) **11.0%**; crude oil **1.7%**; grants **0.34%**. Check: $2,199,967 + 43,000 + 278,000 + 8,500 = 2,529,467$.*

2. Trong thu nội địa: thuế TNCN $237.037/2.199.967 = 10,8\%$; tiền sử dụng đất $474.165/2.199.967 = 21,6\%$. Tiền sử dụng đất là khoản thu gắn với đất đai, không phải thuế; một phần năm thu nội địa phụ thuộc thị trường đất.
Within domestic revenue: PIT $237,037/2,199,967 = 10.8\%$; land-use fees $474,165/2,199,967 = 21.6\%$. Land-use fees are a land charge, not a tax; a fifth of domestic revenue depends on the land market.
3. Thu cân đối = tổng thu 451.000 – hoàn thuế GTGT 173.000 = **278.000 tỷ đồng**. Thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ, hoàn cho doanh nghiệp ở các khâu sau (nhất là doanh nghiệp xuất khẩu, Điều 15 Luật Thuế GTGT), nên dự toán trừ phần hoàn để ra số thực vào ngân sách. Cộng các dòng thành phần của Phụ lục II ra 451.001 tỷ đồng, lệch 1 tỷ đồng do làm tròn trong văn bản.
Net = gross 451,000 – VAT refunds 173,000 = VND 278,000 billion. VAT paid at import is credited or refunded to businesses later (especially exporters, Article 15 of the VAT Law), so the estimate deducts refunds to show what the budget actually keeps. The component lines of Annex II add up to 451,001, a VND 1 billion rounding difference in the text.
4. Chênh lệch chi – thu: $3.159.106 - 2.529.467 = 629.639$ tỷ đồng. Trừ 23.839 tỷ đồng nguồn cải cách tiền lương được sử dụng: $629.639 - 23.839 = 605.800$ tỷ đồng, đúng mức bội chi tại Điều 1 khoản 4 (tương đương 4,2% GDP).
Expenditure – revenue: $3,159,106 - 2,529,467 = VND 629,639$ billion. Less the VND 23,839 billion of wage-reform funds: $629,639 - 23,839 = VND 605,800$ billion, exactly the deficit in Article 1(4) (4.2% of GDP).
5. Lưu ý: đây là số **dự toán** Quốc hội quyết định, không phải số thực hiện. Số thu năm 2025 do báo chí đưa đầu năm 2026 là số ước, chưa phải quyết toán.
*Note: these are **budget estimates** adopted by the National Assembly, not outturns. The 2025 revenue figure reported in early 2026 is an estimate, not the final account.*

1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày khái niệm và các đặc điểm của thuế theo pháp luật hiện hành. Phân biệt thuế với phí và lệ phí.

Question 1. Define tax and its features under current law. Distinguish taxes from fees and charges.

- Định nghĩa tại Điều 4 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025: thuế là khoản phải nộp NSNN bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế.
Definition in Article 4(1) of Tax Administration Law 108/2025: a compulsory payment to the State budget by organisations, households, household businesses, individuals and individual traders under the tax laws.
- Tính bắt buộc: nghĩa vụ phát sinh từ luật, không từ thỏa thuận; không nộp thì bị tính tiền chậm nộp, xử phạt, cưỡng chế (Luật Quản lý thuế Điều 16, 44, 48).
Compulsion: the duty arises from law, not agreement; non-payment brings late-payment interest, penalties and enforcement (Articles 16, 44, 48 of the Tax Administration Law).
- Gắn với quyền lực nhà nước: chỉ Quốc hội đặt ra thuế bằng luật; Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ chỉ quyết định mức cụ thể trong phạm vi luật giao (ví dụ biểu

thuế BVMT theo khung Điều 8 Luật 57/2010).

Tied to State power: only the National Assembly creates taxes by law; its Standing Committee and the Government set rates only within the powers the law gives (e.g. the EPT schedule within the band in Article 8 of Law 57/2010).

- Không hoàn trả trực tiếp: người nộp không nhận một hàng hóa, dịch vụ tương ứng với số thuế đã nộp; số thu đi vào NSNN để chi chung.

No direct return: the taxpayer receives no specific good or service in exchange; revenue goes to the budget for general spending.

- Phí là khoản bù đắp chi phí của một dịch vụ công cụ thể; lệ phí là khoản nộp khi cơ quan nhà nước thực hiện một công việc quản lý cho người nộp. Cả hai có tính đối giá, thuế thì không. Dự toán 2026 tách riêng dòng phí, lệ phí (110.135 tỷ đồng).

A fee covers the cost of a particular public service; a charge is paid when a State body performs an administrative act for the payer. Both involve a counterpart, a tax does not. The 2026 estimate lists fees and charges separately (VND 110,135 billion).

Câu 2. Phân tích ba chức năng của thuế. Lấy ví dụ từ các chính sách thuế áp dụng năm 2025–2026.

Question 2. Analyse the three functions of taxation with examples from 2025–2026 tax policy.

- Huy động nguồn thu: thuế và các khoản thu nội địa chiếm 87,0% dự toán thu NSNN 2026 (NQ 245/2025, Phụ lục II); NQ 245 Điều 4 khoản 2 yêu cầu phần đầu thu năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện 2025.

Raising revenue: taxes and other domestic revenue make up 87.0% of the 2026 estimate (Res. 245/2025, Annex II); Article 4(2) sets a target of at least 10% growth over the 2025 estimate.

- Điều tiết vĩ mô: giảm thuế suất GTGT 10% còn 8% từ 01/7/2025 đến hết 31/12/2026 (NQ 204/2025, NĐ 174/2025) để kích cầu; thuế BVMT xăng, dầu diesel, dầu hỏa, mazut, nhiên liệu bay về 0 đồng/lít từ 16/4/2026 (NQ 19/2026/QH16, kéo dài đến 31/12/2026 bởi NQ 43/2026/NQ-CP) để giảm giá nhiên liệu.

Macroeconomic management: VAT cut from 10% to 8% from 1 July 2025 to 31 December 2026 (Res. 204/2025, Decree 174/2025) to support demand; EPT on petrol, diesel, kerosene, fuel oil and jet fuel at VND 0 a litre from 16 April 2026 (Res. 19/2026/QH16, extended to 31 December 2026 by Res. 43/2026/NQ-CP) to lower fuel prices.

- Định hướng tiêu dùng: thuế TTĐB bia, rượu từ 20 độ tăng dần từ 65% (2026) lên 90% (2031); nước giải khát nhiều đường chịu TTĐB từ 01/01/2027 (Luật 66/2025, Điều 8).

Steering consumption: SCT on beer and spirits of 20% ABV or more rises from 65% (2026) to 90% (2031); sugary drinks become subject to SCT from 1 January 2027 (Law 66/2025, Article 8).

- Phân phối lại thu nhập: biểu lũy tiến từng phần 5 bậc từ 5% đến 35% (Luật 109/2025 Điều 9); giảm trừ 15,5 triệu đồng/tháng cho người nộp thuế và 6,2 triệu đồng/tháng cho mỗi người phụ thuộc (Điều 10) bảo vệ phần thu nhập tối thiểu.

Redistribution: a five-band graduated schedule from 5% to 35% (Law 109/2025, Article 9); deductions of VND 15.5 million a month for the taxpayer and VND 6.2 million per dependant (Article 10) shield subsistence income.

- Mâu thuẫn giữa các chức năng: giảm thuế để điều tiết làm giảm số thu; thuế càng cao thì tổn thất vô ích càng lớn (mục 1.7). Chính sách phải cân nhắc đồng thời.

Trade-offs: tax cuts for stabilisation reduce revenue; higher taxes raise deadweight loss (section 1.7). Policy must weigh both.

Câu 3. Phân tích tác động của thuế đến giá, sản lượng và phúc lợi trên thị trường cạnh tranh. Gánh nặng thuế phụ thuộc vào yếu tố nào? Liên hệ thuế TTĐB đối với bia và thuốc lá.

Question 3. *Analyse the effect of a tax on price, quantity and welfare in a competitive market. What determines tax incidence? Relate this to SCT on beer and tobacco.*

- Thuế t trên mỗi đơn vị tạo khoảng chênh $P_c - P_s = t$; sản lượng giảm từ Q_0 xuống Q_1 (Hình 1.2).
A per-unit tax t creates a wedge $P_c - P_s = t$; quantity falls from Q_0 to Q_1 (Figure 1.2).
- Gánh nặng kinh tế không phụ thuộc người nộp theo luật mà phụ thuộc độ co giãn: phần người mua $= E_s / (E_s + |E_d|)$; bên nào ít co giãn hơn chịu nhiều hơn.
Economic incidence does not depend on who remits under the law but on elasticities: buyers' share $= E_s / (E_s + |E_d|)$; the less elastic side bears more.
- Tổn thất vô ích $= \frac{1}{2} \times t \times (Q_0 - Q_1)$; với cung cầu tuyến tính, tổn thất tăng theo bình phương mức thuế (thuế gấp đôi, tổn thất gấp bốn).
Deadweight loss $= \frac{1}{2} \times t \times (Q_0 - Q_1)$; with linear curves it grows with the square of the tax (double the tax, four times the loss).
- Bia, thuốc lá có cầu ít co giãn: phần lớn thuế TTĐB chuyển vào giá người tiêu dùng trả, sản lượng giảm ít, số thu lớn. Thuế suất bia 65% năm 2026; thuốc lá điều thêm mức tuyệt đối 2.000 đồng/bao từ 01/01/2027 (Luật 66/2025 Điều 8).
Beer and tobacco have inelastic demand: most SCT passes into consumer prices, quantity falls little, revenue is large. Beer: 65% in 2026; cigarettes add a specific VND 2,000 a pack from 1 January 2027 (Law 66/2025, Article 8).
- Đường cong Laffer: tăng thuế suất quá một ngưỡng thì số thu giảm vì cơ sở thuế co lại; với hàng gây hại, mục tiêu giảm tiêu dùng có thể được đặt trên mục tiêu số thu.
Laffer curve: beyond some rate revenue falls as the base shrinks; for harmful goods, cutting consumption may take priority over revenue.

1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Theo Điều 4 khoản 1 Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15, thuế được định nghĩa là:
Under Article 4(1) of Tax Administration Law 108/2025/QH15, a tax is defined as:

- A. Khoản đóng góp tự nguyện của người dân vào ngân sách nhà nước / *A voluntary contribution by citizens to the State budget*
- B. Khoản phải nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh theo quy định của các luật thuế / *A compulsory payment to the State budget by organisations, households, household businesses, individuals and individual traders under the tax laws*
- C. Khoản tiền nộp để được cơ quan nhà nước cung cấp một dịch vụ công cụ thể / *A payment made to receive a particular public service from a State body*
- D. Khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật về quản lý thuế / *A fine for breaching tax administration law*

2. Sắc thuế nào được chính luật của nó xác định là “loại thuế gián thu”?
Which tax is described as an “indirect tax” by its own law?

- A. Thuế thu nhập cá nhân / *Personal income tax*
- B. Thuế thu nhập doanh nghiệp / *Corporate income tax*
- C. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp / *Non-agricultural land use tax*
- D. Thuế bảo vệ môi trường / *Environmental protection tax*

3. Biểu thuế áp dụng cho thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú từ kỳ tính thuế 2026 là:
The schedule for resident individuals’ employment income from the 2026 tax period is:

- A. Lũy tiến từng phần, 5 bậc, từ 5% đến 35% / *Graduated, 5 bands, from 5% to 35%*
- B. Lũy tiến toàn phần, 5 bậc, từ 5% đến 35% / *Slab progressive, 5 bands, from 5% to 35%*
- C. Lũy tiến từng phần, 7 bậc, từ 5% đến 35% / *Graduated, 7 bands, from 5% to 35%*
- D. Thuế suất tỷ lệ 10% trên thu nhập tính thuế / *A flat 10% on assessable income*

4. Thu nhập tính thuế từ tiền lương của một cá nhân cư trú tháng 3/2026 là 45 triệu đồng. Thuế TNCN theo biểu hiện hành là:
A resident’s assessable employment income for March 2026 is VND 45 million. PIT under the current schedule is:

- A. 9,0 triệu đồng / *VND 9.0 million*
- B. 8,0 triệu đồng / *VND 8.0 million*
- C. 5,5 triệu đồng / *VND 5.5 million*
- D. 4,5 triệu đồng / *VND 4.5 million*

5. Thị trường có $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P : nghìn đồng). Thuế 2,5 nghìn đồng/đơn vị do người bán nộp. Trên mỗi đơn vị, người mua chịu:
A market has $Q_d = 120 - 4P$, $Q_s = -30 + 6P$ (P in VND thousand). A tax of VND 2.5 thousand a unit is paid by sellers. Per unit, buyers bear:
- A. 1,5 nghìn đồng / VND 1.5 thousand
 - B. 0 vì người bán nộp thuế / Nothing, because sellers pay
 - C. 2,5 nghìn đồng / VND 2.5 thousand
 - D. 1,0 nghìn đồng / VND 1.0 thousand
6. Cùng thị trường câu trên ($Q_0 = 60$, $Q_1 = 54$ triệu đơn vị, $t = 2,5$ nghìn đồng). Tổng thất vô ích là:
Same market ($Q_0 = 60$, $Q_1 = 54$ million units, $t = VND 2.5$ thousand). The deadweight loss is:
- A. 135 tỷ đồng / VND 135 billion
 - B. 15 tỷ đồng / VND 15 billion
 - C. 150 tỷ đồng / VND 150 billion
 - D. 7,5 tỷ đồng / VND 7.5 billion
7. Khi cầu về một hàng hóa không co giãn theo giá ($E_d = 0$) còn cung co giãn bình thường, gánh nặng của thuế đánh trên mỗi đơn vị thuộc về:
When demand for a good has zero price elasticity ($E_d = 0$) and supply is normally elastic, the burden of a per-unit tax falls on:
- A. Người bán, vì người bán là người nộp thuế / Sellers, because they remit the tax
 - B. Chia đôi giữa người mua và người bán / Split equally between buyers and sellers
 - C. Toàn bộ người mua / Buyers entirely
 - D. Nhà nước, vì số thu bằng 0 / The State, because revenue is zero
8. Theo Nghị quyết 245/2025/QH15, số thu ngân sách nhà nước dự toán năm 2026 là:
Under Resolution 245/2025/QH15, estimated State budget revenue for 2026 is:
- A. 2.199.967 tỷ đồng / VND 2,199,967 billion
 - B. 2.529.467 tỷ đồng / VND 2,529,467 billion
 - C. 3.159.106 tỷ đồng / VND 3,159,106 billion
 - D. 2.650.100 tỷ đồng / VND 2,650,100 billion

Chương 2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Chapter 2. Export and import duties

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không chịu thuế và người nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
Identify taxable and non-taxable goods and the taxpayers for export and import duties.
- Xác định trị giá tính thuế theo Thông tư 39/2015: tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên với hàng nhập khẩu, đến cửa khẩu xuất với hàng xuất khẩu; nhận biết khoản điều chỉnh cộng, trừ.
Determine the dutiable value under Circular 39/2015: up to the first port of entry for imports and up to the border gate of export for exports; recognise additions and deductions.
- Chọn đúng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, thông thường; tính thuế theo phương pháp tỷ lệ, tuyệt đối, hỗn hợp và theo hạn ngạch thuế quan.
Choose the correct preferential, special preferential or general rate; compute duty by the ad valorem, specific and mixed methods and under tariff quotas.
- Áp dụng thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, tiền chậm nộp; tính số thuế được miễn, giảm, hoàn theo Luật và Nghị định 134/2016.
Apply payment deadlines, guarantees and late payment interest; compute exemptions, reductions and refunds under the Law and Decree 134/2016.

Doanh nghiệp xuyên suốt — The running company

Công ty Cổ phần Đồ uống Minh Lâm, trụ sở Đồng Nai, sản xuất bia lon và nước giải khát có ga. Nguyên liệu nhập khẩu: malt, hoa bia từ Úc và Đức; lon nhôm rỗng từ Thái Lan. Một phần bia xuất khẩu sang Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh). Hàng nhập khẩu đường biển về cảng Cát Lái (TP.HCM). Tỷ giá tính thuế dùng trong chương: 26.250 đồng/USD.

Minh Lam Beverage Joint Stock Company, based in Đồng Nai, makes canned beer and carbonated soft drinks. Imported inputs: malt and hops from Australia and Germany; empty aluminium cans from Thailand. Part of the beer is exported to Cambodia through the Mộc Bài border gate (Tây Ninh). Sea imports arrive at Cát Lái port (Ho Chi Minh City). Exchange rate for duty used throughout: VND 26,250/USD.

2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Concept, features and role of export and import duties

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thuế đánh vào hàng hóa khi được đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ hải quan Việt Nam, kể cả khi hàng đi giữa thị trường trong nước và khu phi thuế quan. Luật điều chỉnh: “Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, thời điểm tính thuế, biểu thuế, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.” (Điều 1 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

Export and import duties are taxes on goods leaving or entering the customs territory of Viet Nam, including movements between the domestic market and non-tariff zones. Scope of the Law: “This Law governs taxable objects, taxpayers, the basis and time of calculation, tariffs, anti-dumping, countervailing and safeguard duties on exports and imports; and exemption, reduction and refund of export and import duties.” (Article 1, Law on Export and Import Duties).

Đặc điểm — Features

Đặc điểm <i>Feature</i>	Nội dung <i>Content</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Thuế gián thu <i>Indirect tax</i>	Doanh nghiệp nộp khi làm thủ tục hải quan, số thuế nằm trong giá vốn và được chuyển vào giá bán <i>Paid by the trader at clearance; the duty enters cost and is passed on in the price</i>	Điều 3 Luật <i>Art. 3</i>
Gắn với thủ tục hải quan <i>Tied to customs clearance</i>	Khai theo từng lần phát sinh trên tờ khai hải quan; thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai <i>Declared per shipment on the customs declaration; duty is computed when the declaration is registered</i>	Điều 8 k2 Luật; Điều 3 TT 86/2026 <i>Art. 8(2); Art. 3, Circ. 86/2026</i>
Do cơ quan hải quan quản lý thu <i>Collected by customs</i>	Thu cùng thuế TTĐB, BVMT, GTGT khâu nhập khẩu và các thuế nhập khẩu bổ sung <i>Collected together with import-stage SCT, EPT, VAT and additional import duties</i>	Điều 3 k1 TT 86/2026 <i>Art. 3(1), Circ. 86/2026</i>
Thuế suất phân biệt theo xuất xứ <i>Rates differ by origin</i>	Ba loại thuế suất nhập khẩu: ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, thông thường <i>Three import rates: preferential, special preferential, general</i>	Điều 5 k3 Luật <i>Art. 5(3)</i>
Gắn với cam kết quốc tế <i>Bound by treaties</i>	Biểu thuế ban hành phù hợp cam kết WTO và các hiệp định thương mại <i>Tariffs follow WTO commitments and trade agreements</i>	Điều 10 k2, Điều 11 Luật <i>Arts. 10(2), 11</i>

Vai trò — Role

- Nguồn thu ngân sách nhà nước, thu ở khâu nhập khẩu cùng các thuế gián thu khác.
A source of state budget revenue, collected at import together with other indirect taxes.
- Điều tiết xuất khẩu, nhập khẩu theo nguyên tắc của Điều 10 Luật: “thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô”. Biểu thuế xuất khẩu chủ yếu đánh vào tài nguyên, khoáng sản, phế liệu kim loại.
Steering exports and imports under Article 10: “import duty rates decrease from finished goods to raw materials; export duty rates increase from finished goods to raw materials”. The Export Tariff mainly covers natural resources, minerals and metal scrap.
- Bảo vệ sản xuất trong nước trước hàng bán phá giá, được trợ cấp hoặc nhập khẩu tăng đột biến, thông qua thuế nhập khẩu bổ sung (Chương III Luật).

Protecting domestic industry against dumped, subsidised or surging imports through additional import duties (Chapter III of the Law).

- Công cụ thực hiện cam kết thương mại: thuế suất ưu đãi đặc biệt dành cho hàng có xuất xứ từ đối tác có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt.

An instrument for trade commitments: special preferential rates for goods originating in partners with special preferential arrangements.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Văn bản dùng trong chương (hiệu lực tháng 10/2026): Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 107/2016/QH13, **văn bản hợp nhất 94/VBHN-VPQH ngày 22/8/2025** (gồm Luật 90/2025/QH15, hiệu lực 01/7/2025; khoản 18 Điều 16 đã bãi bỏ, khoản 21 sửa); Nghị định 134/2016/NĐ-CP (hợp nhất 11/VBHN-BTC) **đọc kèm Nghị định 182/2025/NĐ-CP** (bãi bỏ Điều 19, sửa Điều 24, 30); Nghị định 26/2023/NĐ-CP về Biểu thuế và các nghị định sửa thuế suất; Thông tư 39/2015/TT-BTC về trị giá hải quan (hợp nhất 21/VBHN-BTC); **Thông tư 86/2026/TT-BTC** về quản lý thuế hàng xuất khẩu, nhập khẩu (hiệu lực 01/7/2026, thay Thông tư 06/2021/TT-BTC); Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15. *Texts applied (in force October 2026): Law on Export and Import Duties 107/2016/QH13, consolidated text 94/VBHN-VPQH of 22 August 2025 (with Law 90/2025/QH15, effective 1 July 2025; Article 16(18) repealed, clause 21 amended); Decree 134/2016/ND-CP (consolidated 11/VBHN-BTC) read with Decree 182/2025/ND-CP (repealing Article 19, amending Articles 24 and 30); Decree 26/2023/ND-CP on the tariffs and the decrees amending rates; Circular 39/2015/TT-BTC on customs value (consolidated 21/VBHN-BTC); Circular 86/2026/TT-BTC on tax administration for exports and imports (effective 1 July 2026, replacing Circular 06/2021/TT-BTC); Law on Tax Administration 108/2025/QH15.*

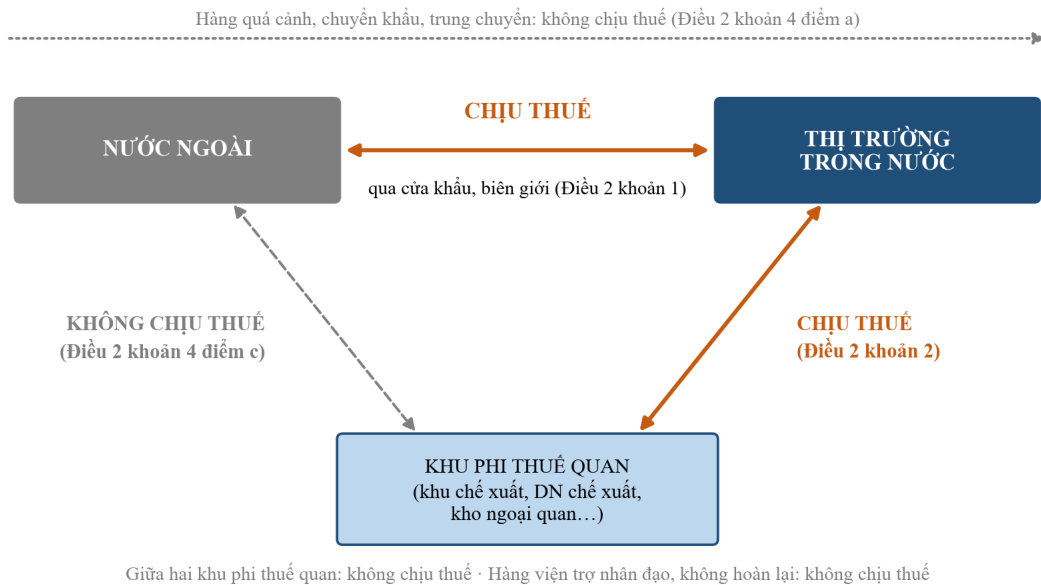
2.2. Đối tượng chịu thuế và không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Taxable and non-taxable goods

Điều 2 Luật quy định ba nhóm đối tượng chịu thuế: “1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam. 2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. 3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.”

Article 2 sets three groups of taxable objects: “1. Goods exported or imported through Viet Nam’s border gates and borders. 2. Goods exported from the domestic market into non-tariff zones, and goods imported from non-tariff zones into the domestic market. 3. On-the-spot exports and imports, and goods exported or imported by enterprises exercising export, import and distribution rights.”

Khu phi thuế quan là khu kinh tế trong lãnh thổ Việt Nam, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách bên ngoài bằng hàng rào cứng; “quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu” (Điều 4 khoản 1). Vì vậy Minh Lâm bán bia cho một doanh nghiệp chế xuất cũng phải làm thủ tục xuất khẩu.

A non-tariff zone is an economic zone inside Viet Nam with a defined boundary and a hard fence; “trade between a non-tariff zone and the outside is export and import” (Article 4(1)). Minh Lâm selling beer to an export-processing enterprise must therefore complete export formalities.



Hình 2.1. Phạm vi chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo luồng hàng (Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)

Figure 2.1. Scope of export and import duties by flow of goods (Article 2, Law on Export and Import Duties)

Các trường hợp không chịu thuế — *Non-taxable cases*

Trường hợp <i>Case</i>	Ví dụ <i>Example</i>	Căn cứ <i>Basis</i>
Hàng quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển <i>Transit, transshipment, transfer</i>	Hàng từ Thái Lan đi qua Việt Nam sang Trung Quốc <i>Goods from Thailand crossing Viet Nam to China</i>	Đ2 k4 a <i>Art. 2(4)(a)</i>
Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại <i>Humanitarian aid, grant aid</i>	Thiết bị y tế do tổ chức nước ngoài viện trợ không hoàn lại <i>Medical equipment donated by a foreign organisation</i>	Đ2 k4 b <i>Art. 2(4)(b)</i>
Hàng giữa nước ngoài và khu phi thuế quan; giữa các khu phi thuế quan <i>Between abroad and non-tariff zones; between non-tariff zones</i>	Doanh nghiệp chế xuất nhập linh kiện chỉ dùng trong khu <i>An export-processing enterprise imports parts used only inside the zone</i>	Đ2 k4 c <i>Art. 2(4)(c)</i>
Phần dầu khí trả thuế tài nguyên <i>Oil and gas paid as royalty</i>	Phần dầu thô Nhà nước nhận thay thuế tài nguyên rồi xuất khẩu <i>Crude oil taken by the State as royalty and exported</i>	Đ2 k4 d <i>Art. 2(4)(d)</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Minh Lâm có ba lô hàng trong tháng 6/2026: (1) nhập malt từ Úc về cảng Cát Lái; (2) bán 2.000 thùng bia cho một doanh nghiệp chế xuất ở Đồng Nai làm quà

cho công nhân; (3) thuê kho ngoại quan ở TP.HCM để gửi lô hoa bia của nhà cung cấp Đức, sau đó nhà cung cấp chuyển lô hàng này sang Campuchia, không đưa vào nội địa Việt Nam. Minh Lâm has three consignments in June 2026: (1) malt imported from Australia through Cát Lái; (2) 2,000 cases of beer sold to an export-processing enterprise in Đồng Nai as gifts for its workers; (3) a German supplier's hop consignment stored in a bonded warehouse in Ho Chi Minh City and then shipped on to Cambodia without entering the Vietnamese market.

- Lô (1) đi qua cửa khẩu vào thị trường trong nước: **chịu thuế nhập khẩu** (Điều 2 khoản 1).
*Lot (1) enters the domestic market through a border gate: **liable to import duty** (Article 2(1)).*
- Lô (2) đi từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan: **thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu** (Điều 2 khoản 2). Bia không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu nên không phải khai thuế suất, số thuế xuất khẩu bằng 0 (Điều 4 khoản 1 Nghị định 26/2023).
*Lot (2) moves from the domestic market into a non-tariff zone: **within the scope of export duty** (Article 2(2)). Beer is not named in the Export Tariff, so no rate is declared and the export duty is zero (Article 4(1), Decree 26/2023).*
- Lô (3) từ nước ngoài vào kho ngoại quan rồi ra nước ngoài: hàng chuyển khẩu, **không chịu thuế** (Điều 2 khoản 4 điểm a, c). Minh Lâm không phải người nộp thuế của lô này.
*Lot (3) comes from abroad into a bonded warehouse and leaves again: transfer goods, **non-taxable** (Article 2(4)(a) and (c)). Minh Lâm is not the taxpayer for this lot.*

2.3. Người nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — Taxpayers for export and import duties

Điều 3 Luật liệt kê bảy nhóm người nộp thuế. Nhóm cơ bản là “Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu” (khoản 1) và “Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu” (khoản 2). Khoản 4 bổ sung người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay: đại lý làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế, tổ chức tín dụng bảo lãnh, chi nhánh được doanh nghiệp ủy quyền.

Article 3 lists seven groups of taxpayers. The basic ones are “owners of exported or imported goods” (clause 1) and “organisations entrusted with export or import” (clause 2). Clause 4 adds persons authorised to guarantee and pay on the taxpayer’s behalf: customs brokers, postal and international express firms, guaranteeing credit institutions, branches authorised by the enterprise.

Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Tình huống ở Minh Lâm <i>Minh Lâm situation</i>	Điều 3 <i>Art. 3</i>
Chủ hàng <i>Owner of goods</i>	Minh Lâm tự nhập malt, lon nhôm đứng tên trên tờ khai <i>Minh Lâm imports malt and cans in its own name</i>	k1 <i>(1)</i>
Tổ chức nhận ủy thác <i>Entrusted organisation</i>	Một công ty thương mại nhận ủy thác nhập hoa bia cho Minh Lâm <i>A trading company imports hops on Minh Lâm’s behalf</i>	k2 <i>(2)</i>

Người nộp thuế <i>Taxpayer</i>	Tình huống ở Minh Lâm <i>Minh Lâm situation</i>	Điều 3 <i>Art. 3</i>
Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng <i>Traveller with goods</i>	Ông Phạm Quốc Minh mang mẫu bia đi hội chợ ở nước ngoài <i>Mr Phạm Quốc Minh carries beer samples to a trade fair abroad</i>	k3 (3)
Đại lý làm thủ tục hải quan <i>Customs broker</i>	Đại lý được ủy quyền nộp thuế lô lon nhôm <i>A broker authorised to pay duty on the can lot</i>	k4 a (4)(a)
Tổ chức tín dụng bảo lãnh, nộp thay <i>Guaranteeing credit institution</i>	Ngân hàng bảo lãnh thuế lô hoa bia <i>A bank guarantees the duty on the hop lot</i>	k4 c (4)(c)
Người có hàng chuyển sang đối tượng chịu thuế <i>Holder of goods that become taxable</i>	Lon nhập miễn thuế để sản xuất xuất khẩu nhưng chuyển sang đóng bia bán trong nước <i>Cans imported duty-free for export production but used for beer sold at home</i>	k6 (6)

2.4. Căn cứ và phương pháp tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu — *Basis and methods of calculating export and import duties*

Ba phương pháp tính thuế — *Three calculation methods*

Luật định nghĩa: “Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm là việc xác định thuế theo phần trăm (%) của trị giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.” (Điều 4 khoản 3); “Phương pháp tính thuế tuyệt đối là việc ấn định số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.” (khoản 4); “Phương pháp tính thuế hỗn hợp là việc áp dụng đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối.” (khoản 2).

The Law defines: “The ad valorem method determines duty as a percentage (%) of the dutiable value of the exported or imported goods.” (Article 4(3)); “The specific method fixes a sum of duty per unit of exported or imported goods.” (clause 4); “The mixed method applies the ad valorem and specific methods at the same time.” (clause 2).

$$\text{Thuế XK, NK} = \text{Số lượng} \times \text{Trị giá tính thuế một đơn vị} \times \text{Thuế suất (\%)} \quad (2.1)$$

$$\text{Thuế XK, NK} = \text{Số lượng thực tế} \times \text{Mức thuế tuyệt đối một đơn vị} \quad (2.2)$$

$$\text{Thuế hỗn hợp} = \text{Thuế theo tỷ lệ (2.1)} + \text{Thuế tuyệt đối (2.2)} \quad (2.3)$$

Công thức (2.1) theo Điều 5 khoản 1, (2.2) theo Điều 6 khoản 1 (“lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu”), (2.3) theo Điều 6 khoản 2. Phần lớn hàng hóa tính theo tỷ lệ phần trăm; phương pháp tuyệt đối, hỗn hợp áp cho danh mục riêng, ví dụ xe ô tô chở người từ 15 chỗ trở xuống đã qua sử dụng (Phụ lục III Nghị định 26/2023).

Formula (2.1) follows Article 5(1), (2.2) Article 6(1) (“the quantity of goods actually exported or imported”), (2.3) Article 6(2). Most goods are ad valorem; specific and mixed duties apply to listed goods, such as used passenger cars with up to 15 seats (Annex III, Decree 26/2023).